

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ QUẢNG NHÂN, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG,
TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2030



Thanh Hóa, năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ QUẢNG NHÂN, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG,
TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2030

Thanh Hóa, năm 2025

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết của việc điều chỉnh quy hoạch	1
2. Các căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch	1
2.1. Căn cứ pháp lý.....	1
2.2. Các cơ sở bản đồ, tài liệu nghiên cứu	2
3. Mục tiêu, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch	3
3.1. Mục tiêu	3
3.2. Nhiệm vụ	3
PHẦN I	5
PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	5
1.1. Điều kiện tự nhiên	5
1.1.1. Vị trí địa lý.....	5
1.1.2. Địa hình, địa mạo	5
1.1.3. Khí hậu, thời tiết.....	5
1.1.4. Thủy văn	6
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	6
1.2.1. Tài nguyên đất	6
1.2.2. Tài nguyên nước	6
1.3. Các ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường và các hệ sinh thái.....	7
1.4. Đánh giá chung.....	7
II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	8
2.1. Dân số, đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư	8
2.1.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	8
2.1.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư	8
2.2. Phát triển kinh tế trong các lĩnh vực.....	11
2.2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	11
2.2.2. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế	12
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT	13
3.1. Hiện trạng sử dụng đất xã Quảng Nhân	13
3.2. Biến động đất đai giai đoạn 2019-2024.....	14
IV. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, DI TÍCH	15
4.1. Hiện trạng dân cư và nhà ở.....	15
4.2. Hiện trạng công trình công cộng	16
4.3. Chợ nông thôn.....	18
4.4. Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng.....	18
4.4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường	18
4.3.1. Hiện trạng giao thông.....	18
4.3.2. Hiện trạng cấp điện	19

4.3.3. Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường	20
4.3.4. Hiện trạng nghĩa trang	21
4.3.5. Bãi rác và xử lý rác.....	21
4.5. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất	21
4.5.1. Hệ thống giao thông nội đồng	21
4.5.2. Hệ thống thủy lợi	21
V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH NÔNG THÔN MỚI GIAI	
ĐOẠN 2012-2020.....	21
5.1. Kết quả thực hiện tiêu chí nông thôn mới.....	21
5.2. Các nội dung Quy hoạch nông thôn mới năm	25
5.3. Các nội dung Quy hoạch nông thôn mới	25
VI. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG	26
6.1. Những mặt đã làm được.....	26
6.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	27
6.3. Bài học kinh nghiệm	27
PHẦN II.....	28
DỰ BÁO TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ...	28
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẤT XÂY DỰNG.....	28
1.1. Dự báo dân số, lao động	28
1.3. Dự báo đất xây dựng	29
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ..	29
2.1. Động lực phát triển kinh tế chủ đạo của xã	29
2.2. Xác định tính chất, chức năng của xã.....	30
III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	30
3.1. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất ...	30
3.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất	31
3.3. Phân vùng phát triển kinh tế và phân khu chức năng	31
3.3.1. <i>Phân vùng kinh tế</i>	31
3.3.2. <i>Phân khu chức năng</i>	31
IV. QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG CÔNG TRÌNH	32
4.1. Chỉ tiêu đất đai cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã	32
4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất đai cho từng loại hộ gia đình	34
V. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	35
5.1. <i>Về kinh tế</i>	35
5.2. <i>Về văn hóa- xã hội, môi trường</i>	36
PHẦN III	37
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ	37
I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ.....	37
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn	37
1.2.1. <i>Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã</i>	37
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ	41
1.2.1. <i>Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng</i>	41
1.2.2. <i>Công trình giáo dục</i>	41

1.2.3. Công trình y tế	43
1.2.4. Công trình văn hóa, thể thao xã	43
1.2.5. Công trình chợ xã	44
1.2.6. Công bưu điện xã	44
1.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và chỉnh trang khu dân cư cũ.	44
1.3.1. Định hướng phát triển khu dân cư mới	44
1.3.2. Chỉnh trang khu dân cư	47
1.4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp.	47
1.4.1. Quy hoạch thương mại - dịch vụ	47
1.4.2. Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề	48
1.4.3. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	48
1.4.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất	49
1.5. Định hướng tổ chức các khu chức năng đặc thù khác	50
II. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	51
1.1. Quan điểm sử dụng đất	51
1.1.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất đai	51
1.1.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá	52
1.1.3. Dành quỹ đất xây dựng hợp lý cho sự phát triển	52
1.1.4. Làm giàu và bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài	53
2.2. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	53
2.3. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	55
III. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	56
1. Hệ thống giao thông	56
2. Quy hoạch cao độ nền	58
3. Hệ thống cấp nước	60
4. Quy hoạch cấp điện	61
5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:	64
V. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	66
5.1. Các nhân tố tác động	66
5.1.1. Quá trình xây dựng và cải tạo	66
5.1.2. Môi trường không khí	66
5.1.3. Môi trường nước	67
5.1.4. Môi trường đất	69
5.1.5. Chất thải rắn	70
5.1.6. Rác thải	70
5.1.7. Kinh tế xã hội, văn hóa lịch sử	70
5.2. Các biện pháp giảm thiểu tác động xấu	71
5.2.1. Đề xuất các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường	71
5.2.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường	72
5.2.3. Các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường	73

VI. DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	74
6.1. Các dự án ưu tiên đầu tư	74
6.2. Dự kiến sơ bộ các nguồn lực thực hiện.....	75
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	76
I. VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN.....	76
II. CÔNG BỐ QUY HOẠCH	77
III. KẾT LUẬN.....	77
IV. KIẾN NGHỊ	77
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ.....	78

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của việc điều chỉnh quy hoạch

Quảng Nhân là xã vùng đồng bằng của huyện Quảng Xương, có địa hình bằng phẳng, giao thông thuận lợi, tạo điều kiện cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ - thương mại.

Là một xã xuất phát kinh tế thuần nông, thực tế trong nhiều năm qua, trên các lĩnh vực Kinh tế - văn hoá - xã hội - môi trường, tại địa bàn xã đã được các cấp các ngành từ Trung ương đến địa phương hết sức quan tâm; đặc biệt là sự nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân trong xã, bằng những cơ chế chính sách, các quy hoạch chuyên ngành, kế hoạch quản lý phù hợp, và hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng...vv. Vì vậy, Quảng Nhân đang từng bước phát triển, đời sống vật chất, tinh thần của đại bộ phận nông dân ngày càng được cải thiện, bộ mặt nông thôn từng bước được đổi mới.

Quy hoạch chung xây dựng xã là công cụ, biện pháp để nhà nước quản lý, tổ chức sử dụng đất đai có hiệu quả; có ý nghĩa quan trọng về đất đai là một trong những nguồn lực để phát triển. Trong khi đó quỹ đất đai lại bị giới hạn trong khi các nhu cầu về đất ngày càng tăng nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Xã Quảng Nhân đã lập quy hoạch chung xây dựng đến năm 2030 đã được UBND huyện phê duyệt. Sau khi được phê duyệt UBND xã đã triển khai công tác quản lý, đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch được phê duyệt góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Bên cạnh những kết quả đạt được, hiện nay cũng đã phát sinh một số vấn đề cần phải điều chỉnh như vị trí các công trình công cộng, giáo dục, các khu dân cư, đất xây dựng trụ sở công an, khu thương mại - dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, ... cần phải điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với điều kiện hiện trạng và để đạt được tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. Mặt khác khi rà soát đối chiếu giữa đồ án quy hoạch chung xây dựng xã với các quy hoạch cấp trên như Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương đến năm 2045, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 còn những tồn tại bất cập, mẫu thuẫn chưa thống nhất. Từ những lý do trên, việc đề nghị Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân đến năm 2030 là rất cần thiết phù hợp với Luật xây dựng 2014 và sự chỉ đạo của tỉnh, của huyện và tình hình thực tế của địa phương, đảm bảo tính thống nhất giữa quy hoạch chung xây dựng xã với các quy hoạch cấp trên.

2. Các căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch

2.1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 về hướng dẫn về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD, ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD, ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD, ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 18/5/2021 ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc Hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định 5445/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2045; Quyết định 2438/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc đính chính, hiệu chỉnh đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 30/06/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quảng Xương;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 15/03/2023 của UBND huyện Quảng Xương về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 04/3/2025 của UBND huyện Quảng Xương về việc triển khai lập quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Quảng Xương năm 2025;

Căn cứ Văn bản số 65/UBND-KTHT ngày 07/01/2025 của UBND huyện Quảng Xương về việc chấp thuận chủ trương Lập điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng các xã Quảng Giao, Quảng Ninh, Quảng Nhân và xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương đến năm 2030;

2.2. Các cơ sở bản đồ, tài liệu nghiên cứu

- Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kì 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương đến năm 2045;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Quảng Xương;
- Các Quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện như: Nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, đô thị, giao thông, giáo dục, y tế, văn hoá thể thao, ... đến năm 2030 và xa hơn;
- Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân đến năm 2030;
- Báo cáo chính trị ban chấp hành Đảng bộ, huyện Quảng Xương và của xã Quảng Nhân nhiệm kỳ 2020-2025.
- Các loại tài liệu, bản đồ khác.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch

3.1. Mục tiêu

- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân nhằm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của xã ngắn hạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030; phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Xương đến năm 2030 và Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương đến năm 2045;
- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý phát triển các khu dân cư nông thôn và các khu vực phát triển thương mại dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp...và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Làm cơ sở để quản lý đất đai, quản lý việc đầu tư xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

- Dự kiến những hạng mục ưu tiên phát triển và nguồn lực thực hiện.

- Cập nhật, đề xuất vị trí các công trình, dự án phát sinh sau khi Quy hoạch chung đã được phê duyệt.

3.2. Nhiệm vụ

- Dự báo tăng dân số, lao động theo từng giai đoạn trên địa bàn xã.

- Xác định mạng lưới và điểm dân cư trên địa bàn.

- Xác định vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) quy mô lớn.

- Xác định mạng lưới các công trình công cộng, công trình phục vụ sản xuất.

- Xác định các yêu cầu quy hoạch mạng lưới các công trình hạ tầng kết nối các điểm dân cư.

- Xác định các yêu cầu đảm bảo vệ sinh môi trường của điểm dân cư.

- Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu về đất đai, xây dựng và hạ tầng kỹ thuật.

PHẦN I

PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Phạm vi lập quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Ranh giới của xã được xác định như sau:

Ranh giới của xã được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp xã Quảng Đức, Quảng Giao (huyện Quảng Xương);
- Phía Nam giáp xã Quảng Bình, Quảng Lưu (huyện Quảng Xương);
- Phía Đông giáp xã Quảng Hải (huyện Quảng Xương);
- Phía Tây giáp xã Quảng Ninh (huyện Quảng Xương).

*Tổng diện tích lập quy hoạch: 678,52 ha.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Tổng quát địa hình toàn xã nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, là xã đồng bằng nhưng do chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động kiến tạo, biến đổi địa chất từ nhiều năm nên địa hình Quảng Nhân tương đối thuận lợi. Chân đất chủ yếu là đất vụn và vụn cao, tạo điều kiện để xây dựng cánh đồng năng suất, chất lượng hiệu quả cao và một số ít là vùng trũng thuận lợi việc nuôi thủy sản kết hợp trồng lúa.

Địa chất công trình: Qua khảo sát thăm dò địa chất phục vụ các công trình đã xây dựng xã Quảng Nhân được xác định có nền đất ổn định, thuận lợi cho xây dựng các công trình kiến trúc cao tầng và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Xã Quảng Nhân là xã đồng bằng thuộc huyện Quảng Xương nằm trong tiểu vùng khí hậu ven biển (Tiểu vùng 1b), nền nhiệt cao với 2 mùa chính: mùa Hạ khí hậu nóng ẩm, mùa Đông khô lạnh, xen kẽ giữa 2 mùa chính là khí hậu chuyển tiếp: Giữa Hạ sang Đông là mùa Thu ngắn thường có bão lụt. Giữa Đông sang Hạ là mùa Xuân không rõ rệt, có mưa phùn và chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng về mùa Hạ và sương muối về mùa Đông.

- **Chế độ nhiệt:** Nhiệt độ không khí trung bình trong năm là 23,5⁰C. Từ tháng 5 đến tháng 9, nhiệt độ trung bình lớn hơn 25⁰C, khi cao nhất lên tới 39,2⁰C (vào tháng 6 và tháng 7). Từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau có nhiệt độ trung bình dưới 20⁰C.

- **Chế độ mưa:** Lượng mưa trung bình năm từ 1600mm - 1800mm, lượng mưa phân bố không đều trong năm, thường tập trung từ tháng 7 đến tháng 10, chiếm tới 80% tổng lượng mưa trong năm.

- **Chế độ bão:** Là huyện vùng biển nên Quảng Xương chịu ảnh hưởng của các cơn bão đổ bộ vào Thanh Hóa.

Nhìn chung thời tiết khí hậu của xã thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đa dạng hóa cây trồng. Tuy nhiên, do sự phân hóa thời tiết theo mùa cùng những hiện tượng thời tiết như bão, rét đậm, hạn hán đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến sinh hoạt, sản xuất của người dân. Do đó xã phải có biện pháp phòng chống cũng như kế hoạch phù hợp cho sản xuất.

1.1.4. Thủy văn

Quảng Nhân có hệ thống kênh Định Ninh, Sông Chìm, Kênh Bắc, ... là các nguồn cung cấp và tiêu thoát nước chính cho xã. Ngoài ra các ao hồ trong khu dân đóng góp lượng nước đáng kể cho điều tiết khí hậu các khu dân cư.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Căn cứ theo kết quả điều tra, khảo sát của Dự án Điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện bản đồ đất phục vụ công tác quản lý tài nguyên môi trường Tỉnh Thanh Hóa, có thể phân diện tích đất của xã Quảng Nhân thành các nhóm đất chính:

- **Nhóm đất phù sa:** Hình thành do kết quả lắng đọng phù sa của các hệ thống sông, biển trong quá khứ cũng như hiện nay vẫn được bồi đắp qua lũ lụt hay tưới nước phù sa hàng năm. Thường bố trí trồng 1 vụ lúa, 2 vụ màu, vùng đất có tiểu địa hình cao bố trí cây màu và cây công nghiệp hàng năm.

Tổng diện tích tự nhiên của xã là 6758,1ha. Trong đó đất nông nghiệp là 428,73ha, chiếm 63,19% diện tích đất tự nhiên.

1.2.2. Tài nguyên nước

a) Nguồn nước mặt

- Kênh Định Ninh, Kênh Bắc, Sông Chìm chảy từ Bắc Xuống Nam của xã. Đây là nguồn cung cấp nước chất lượng tốt với lưu lượng khá dồi dào.

- Ngoài ra còn có các kênh như: kênh mương nội đồng, ao hồ nằm rải rác trên địa bàn xã là nguồn cung cấp nước ngọt chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh của các khu dân cư.

b) Nguồn nước ngầm

Ngoài những nguồn nước mặt, nước dưới đất, trong phạm vi xã Quảng Nhân chủ yếu được tàng trữ ở tầng chứa nước lỗ hổng và tầng chứa nước khe nứt với khối lượng lớn. Việc cung cấp nước sinh hoạt ở khu vực nông thôn của huyện hầu như hoàn toàn dựa vào tầng nước ngầm. Hệ thống nước ngầm được chia làm 2 tầng chủ yếu:

- Tầng ngậm nước trầm tích dạng Holocene.
- Tầng ngậm nước trong các trầm tích Pleistocene.

Các giếng đào, giếng khoan của nhân dân chủ yếu sử dụng nước ngầm tầng trầm tích dạng Holocene. Trong một số vùng nước tầng này chứa nhiều sắt làm cho việc sử dụng bị hạn chế.

1.3. Các ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường và các hệ sinh thái

Xã có điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất đai, nguồn nước thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

Trong nhiều năm nay do tình trạng lũ của toàn khu vực được không chế nên trên địa bàn không xảy ra tình trạng ngập lụt.

1.4. Đánh giá chung

a. Thuận lợi

- Xã Quảng Nhân có vị trí địa lý rất thuận lợi, có tuyến đường tỉnh lộ 511 (tỉnh lộ 4A) chạy qua địa bàn xã với chiều dài khoảng 1,1km (từ Quốc lộ 1A xã Tiên Trang đi Nam Sầm Sơn), đường huyện lộ Ninh Nhân Hải (từ Quốc lộ 1A, xã Quảng Ninh - đến đường 4C, xã Quảng Hải) chạy qua địa bàn xã với chiều dài khoảng 4,1km, cách Quốc lộ 1A khoảng 3,1 km về phía Đông. Đây là điều kiện thuận để xã Quảng Nhân kết nối với 3 vùng kinh tế lớn của tỉnh là Thành phố Thanh Hóa, Khu kinh tế Nghi Sơn, TP. Sầm Sơn và các vùng kinh tế trọng điểm của huyện như Cụm công nghiệp Quảng Bình, Khu du lịch biển Tiên Trang, Khu trung tâm huyện, ... Xã có điều kiện phát triển kinh tế toàn diện theo hướng công nghiệp, thương mại – dịch vụ và sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao.

- Tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên bao gồm: tài nguyên đất đai với quỹ đất nông nghiệp lớn, bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và xây dựng.

- Tiềm năng về con người: xã có dân số đông, với lực lượng lao động dồi dào, dân số trẻ, năng động, luôn thích ứng với mọi hoàn cảnh và cơ chế thị trường. Đây là tiềm năng rất lớn để phát triển kinh tế xã hội của xã.

- Hiện xã đã và đang thực hiện một số dự án vừa và nhỏ phát triển kinh tế xã hội và cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ dân sinh. Với lợi thế về diện tích,

nguồn tài nguyên phong phú cùng vị trí địa lý thuận lợi, đồng thời có các tuyến đường huyện lộ chạy qua khu vực sẽ tạo điều kiện lớn thu hút đầu tư các dự án tại xã, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và tạo điều kiện việc làm cho nguồn lao động dồi dào tại địa phương.

b. Khó khăn

+ Quảng Nhân vẫn là một xã thuần nông, nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp.

+ Xã không có nguồn tài nguyên khoáng sản, các loại đất, đá có giá trị về kinh tế.

+ Cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch còn chậm, chưa đồng đều và thiếu vững chắc.

+ Thiên tai hằng năm như lũ lụt, hạn hán vẫn đe dọa đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân trong xã.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Dân số, đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

2.1.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

a) Dân số, số hộ

- Dân số toàn xã: 6.890 người

- Số hộ: 1.813hộ, bình quân 3,8 người/hộ.

- Phân bố dân cư: Dân cư sống tập trung chia thành 6 thôn (thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6), phân bố đều trên địa bàn xã và gắn liền với khu vực sản xuất nông nghiệp.

Các khu vực tập trung đông dân cư chủ yếu bám theo các trục đường chính của xã.

BẢNG 1: BẢNG THỐNG KÊ DÂN SỐ HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2020-2024

Đơn vị: người

Năm 2020	Năm 2023	Năm 2024
6.890	7.805	8.062

(Nguồn: Công an xã Quảng Nhân)

b) Lao động, việc làm

- Hiện trạng số người tổng độ tuổi lao động: 6000 người chiếm 75% (lao động nông nghiệp chiếm 52,3%, ngành nghề khác 47,7%).

c) Thu nhập

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 đạt 45 triệu đồng/người.

2.1.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

Trong những năm qua, hoạt động văn hoá của xã có những chuyển biến tích cực, thể hiện sự chăm lo xây dựng đời sống văn hoá tinh thần cho nhân dân. Việc xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá ở cơ sở được quan tâm.

a. Hoạt động Văn hóa- Thông tin tuyên truyền - TDTT được phát triển.

Công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương đường lối chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước luôn được quan tâm. Đài truyền thanh xã, thôn, các phương tiện nghe nhìn, thông tin, liên lạc, mạng internet phát triển mạnh.

Lãnh đạo tốt công tác thông tin tuyên truyền; Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được duy trì ở các thôn, các trường học, ở nhiều độ tuổi, đã tạo ra phong trào sâu rộng trong quần chúng nhân dân.

Cấp uỷ Đảng, các Chi bộ tập trung chỉ đạo tốt công tác xây dựng làng văn hóa, đến nay 6/6 thôn đã được công nhận và công nhận lại làng văn hóa, xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, tỷ lệ gia đình văn hoá đạt 86 %; 53% công dân kiểu mẫu; 41% hộ gia đình kiểu mẫu, đến nay đã có 6/6 nhà văn hoá thôn, làng đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sinh hoạt của nhân dân.

- Xã có truyền thống lịch sử lâu đời với nhiều công trình được công nhận là di tích lịch sử văn hóa quốc gia. Các tục lệ như hiếu hỷ, lễ tết, thờ cúng mang đậm nét dân cư vùng đồng bằng sông Hồng.

b. Công tác giáo dục- đào tạo, tiếp tục phát triển, chất lượng giáo dục ngày càng được nâng lên.

Đã tập trung đầu tư cơ sở vật chất, đảm bảo đầy đủ cho công tác dạy và học của các nhà trường. Tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp năm 2015 là 99 %, năm 2019 là 100 %, học sinh đậu vào THPT từ 83 % năm 2015, tăng lên 89 % ở năm 2019, giáo viên, học sinh giỏi các cấp ngày một tăng, trong 5 năm đã có 137 học sinh thi đậu vào các trường Đại học, cả 3 cấp trường đều đạt trường chuẩn quốc gia, các nhà trường hàng năm đều đạt danh hiệu trường tiên tiến cấp huyện, trường tiểu học đạt tập thể lao động xuất sắc được chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng.

Hội khuyến học và trung tâm học tập cộng đồng duy trì hoạt động thường xuyên, từ năm 2010 - 2020 đã phối hợp với các Công ty, đơn vị mở được 141 lớp tập huấn kiến thức về sản xuất, chăn nuôi cho nông dân, kịp thời biểu dương khen

* Trung tâm học tập cộng đồng: Đã kiêm toàn lại Ban xây dựng xã hội học tập. Trong năm đã mở được 30 lớp học với 3298 học viên tham gia.

c. Công tác Y tế, dân số, gia đình và trẻ em:

Tập trung chỉ đạo làm tốt công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân, thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, các chương trình y tế quốc gia, 100%

các cháu trong độ tuổi đều được tiêm chủng. Đến nay 100 % hộ gia đình có công trình nước hợp vệ sinh, 87 % hộ gia đình có các công trình phụ đảm bảo vệ sinh, góp phần ngăn ngừa dịch bệnh xảy ra.

Hàng năm làm tốt công tác tuyên truyền các biện pháp tránh thai và mở hội hạnh phúc, Tỷ lệ tăng dân số duy trì ở mức 1,52 %.

d. Đặc điểm dân tộc và phân bố dân cư

Xã Quảng Nhân hiện nay chia thành 4 làng và sắp xếp thành 6 thôn:

* Làng Nghiêm: đầu thế kỉ 19 là thôn Uy thuộc xã Chàng Xá, tổng Thủ Hộ; thời Minh Mạng đổi xã Chàng Xá thành xã Lương Xá; thời Đồng Khánh (cuối thế kỉ 19) đổi tổng Thủ Hộ thành tổng Thủ Chính. Từ năm 1946 thuộc xã Tây Hồ, năm 1948 thuộc xã Quảng Hải. Năm 1954, các xóm thuộc làng Nghiêm được chia về ba xã Quảng Nhân, Quảng Đại và Quảng Giao, trong đó xóm Nghiêm Phúc (Nghiêm Thịnh) và Nghiêm Đức thuộc về Quảng Nhân, cùng với xóm Sênh Bắc hợp thành Nghiêm Sênh. Nay là làng Nghiêm.

*Làng Sênh: thời Đồng Khánh là thôn Sênh thuộc xã Vạn Linh, tổng Thái Lai. Từ năm 1946 thuộc xã Lê Lợi, huyện Quảng Xương, cùng với các làng của xã Quảng Hải hiện nay. Năm 1948 thuộc xã Quảng Hải. Nay là làng Sênh.

* Làng Nê Trung: đầu thế kỉ 19 là thôn Nê Trung thuộc xã Vạn Linh. Từ năm 1946 thuộc xã An Ninh, huyện Quảng Xương. Năm 1948 thuộc xã Quảng Ninh. Nay gồm hai làng Nhân Trung và Nhân Bình.

*Làng Nhân Cự: đầu thế kỉ 19 là thôn Phong Hậu thuộc xã Vạn Linh; thời Đồng Khánh đổi thành thôn Hậu Phong. Từ năm 1946 thuộc xã An Ninh, huyện Quảng Xương. Năm 1948 thuộc xã Quảng Ninh. Nay gồm hai làng Phong Phú và Nhân Hùng.

* Các thôn gồm: thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6.

Đại bộ phận dân cư trên địa bàn xã là dân tộc Kinh. Xã có truyền thống văn hóa lâu đời, mang đặc điểm rõ nét của văn hóa làng Việt Bắc Bộ. Xã còn giữ được nhiều công trình kiến trúc, đường thôn, xóm đặc trưng của vùng đồng bằng sông Hồng.

Hiện trạng đất ở khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã là 145,03ha chiếm 21,37% tổng diện tích tự nhiên của xã và phân bố tại 6 thôn trong xã. Khu dân cư nông thôn đã được hình thành từ lâu đời gắn liền với truyền thống văn hoá cộng đồng làng xã.

- Dân cư ở tập trung thành cụm dân cư lớn thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, kỹ thuật phục vụ cho đời sống và sản xuất.

- Hệ thống giao thông trong xã khá hoàn chỉnh, trong thời gian tới cần phải nâng cấp, mở rộng và mở mới một số các tuyến đường để phục vụ tốt hơn cho nhu cầu đi lại và sản xuất.

2.2. Phát triển kinh tế trong các lĩnh vực

2.2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, Nhà nước và mục tiêu CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn, xã Quảng Nhân đã tập trung mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, do vậy trong những năm qua nền kinh tế Quảng Nhân đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ.

Trong nhiệm kỳ qua Kinh tế - xã hội tăng trưởng rõ nét, 03 chương trình kinh tế trọng tâm và 21/23 chỉ tiêu đạt và vượt so với mục tiêu mà Đại hội đại biểu Đảng bộ xã lần thứ XXIV đã đề ra. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 14 %, tổng thu đạt 605,6 tỉ đồng, đạt 101% kế hoạch năm; trong đó: tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 16%; dịch vụ thương mại chiếm 44%; tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ Thu nhập bình quân đầu người đạt 75 triệu đồng/người/năm.

a. Sản xuất nông nghiệp

Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo cấy năm 2024 đạt 630 ha; năng suất lúa bình quân đạt 60,5 tạ/ha; sản lượng thóc đạt 3.815 tấn. Diện tích cây rau màu gieo trồng đạt 92ha, tập trung chủ yếu là khoai, ngô, thuốc Lào, lạc, rau màu thực phẩm khác. Sản lượng rau màu đạt 216 tấn. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 4.031 tấn, đạt 103,4% kế hoạch năm. Tổng thu nhập từ ngành trồng trọt đạt 57,6 tỷ đồng.

Về chăn nuôi: Đã chỉ đạo, tuyên truyền cho nhân dân đẩy mạnh chăn nuôi, chăm sóc, phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm; đã tổ chức tiêm phòng cho đàn gia súc gia cầm đạt chỉ tiêu theo kế hoạch; trong năm không có dịch bệnh lớn xảy ra. Tổng đàn gia súc gia cầm, thủy cầm đạt 70.000 con. Tổng thu nhập từ ngành chăn nuôi đạt 43 tỷ đồng.

Tổng thu nhập từ nông nghiệp năm 2024 đạt 100,6 tỷ đồng, đạt 100,6% kế hoạch năm, tăng 3,2% so với cùng kỳ.

b. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng cơ bản.

Trong 5 năm qua nhiều cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp như: May mặc, sản xuất đồ nhựa gia dụng, cơ khí nhỏ phát triển ổn định, đặc biệt lao động tham gia các nghề như mộc, nề và đi làm các công ty, xí nghiệp với trên 1100 người có thu nhập ổn định từ 7 đến 9 triệu đồng/người/tháng. Năm 2024, trên địa bàn xã thành lập thêm 01 doanh nghiệp; các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn xã tạo việc làm thường xuyên cho 550 lao động. Về tổng lao động việc làm toàn xã có hơn 1500 lao động có việc làm ổn định thường xuyên tại các công ty; 40 tổ thợ nề. Tổng thu từ lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 243 tỉ đồng đạt 101,3% kế hoạch năm; tăng 5,2% so với cùng kỳ.

c. Phát triển dịch vụ - thương mại:

Dịch vụ thương mại trên địa bàn đã và đang phát triển tốt, toàn xã có trên 180 xe vận tải hàng hóa và xe khách, 12 máy múc và các cơ sở cung ứng dịch vụ, hàng hóa khác. Tổng thu từ ngành nghề dịch vụ đạt 262 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch năm; tăng 9,6% so với cùng kỳ.

(Nguồn: Theo Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Quảng Nhân lần thứ XXIX, nhiệm kỳ 2020 – 2025; Báo cáo kinh tế xã hội xã Quảng Nhân năm 2024)

2.2.2. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế

a) Thế mạnh, tiềm năng của xã trong phát triển kinh tế

- Xã Quảng Nhân có vị trí địa lý rất thuận lợi, có tuyến đường tỉnh lộ 511 (tỉnh lộ 4A) chạy qua địa bàn xã với chiều dài khoảng 1,1km (từ Quốc lộ 1A xã Tiên Trang đi Nam Sầm Sơn), đường huyện lộ Ninh Nhân Hải (từ Quốc lộ 1A, xã Quảng Ninh - đến đường 4C, xã Quảng Hải) chạy qua địa bàn xã với chiều dài khoảng 4,1km, cách Quốc lộ 1A khoảng 3,1 km về phía Đông. Đây là điều kiện thuận để xã Quảng Nhân kết nối với 3 vùng kinh tế lớn của tỉnh là Thành phố Thanh Hóa, Khu kinh tế Nghi Sơn, TP. Sầm Sơn và các vùng kinh tế trọng điểm của huyện như Cụm công nghiệp Quảng Bình, Khu du lịch biển Tiên Trang, Khu trung tâm huyện, ... Xã có điều kiện phát triển kinh tế toàn diện theo hướng công nghiệp, thương mại – dịch vụ và sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao.

- Tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên bao gồm: tài nguyên đất đai với quỹ đất nông nghiệp lớn, bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và xây dựng.

- Tiềm năng về con người: xã có dân số đông, với lực lượng lao động dồi dào, dân số trẻ, năng động, luôn thích ứng với mọi hoàn cảnh và cơ chế thị trường. Đây là tiềm năng rất lớn để phát triển kinh tế xã hội của xã.

- Hiện xã đã và đang thực hiện một số dự án vừa và nhỏ phát triển kinh tế xã hội và cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ dân sinh. Với lợi thế về diện tích, nguồn tài nguyên phong phú cùng vị trí địa lý thuận lợi, đồng thời có các tuyến đường huyện lộ chạy qua khu vực sẽ tạo điều kiện lớn thu hút đầu tư các dự án tại xã, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và tạo điều kiện việc làm cho nguồn lao động dồi dào tại địa phương.

b) Các khó khăn, hạn chế trong phát triển kinh tế

Bên cạnh những thuận lợi xã Quảng Nhân còn tồn tại những khó khăn như:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của xã chưa cao, địa phương có nhiều doanh nghiệp nhưng hoạt động phân tán, hoạt động các nghề công nghiệp - tiểu thủ

công nghiệp chưa phát triển mạnh, các ngành nghề mới còn ít, ngành nông nghiệp phát triển thiếu bền vững, quy mô nhỏ lẻ.

- Lực lượng lao động dồi dào nhưng trình độ còn thấp, thuần nông chưa qua đào tạo. Khả năng tính toán và đầu tư vốn trong sản xuất còn chưa khai thác được hết tiềm năng của địa phương và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất.

- Đường giao thông tuy đầy đủ nhưng còn một số tuyến đường chất lượng kém, bị hư hại nghiêm trọng khi có mưa lớn, gây cản trở cho nhu cầu đi lại, sản xuất của nhân dân.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Hiện trạng sử dụng đất xã Quảng Nhân

Xã Quảng Nhân có tổng diện tích tự nhiên là 678.51 ha. Cơ cấu sử dụng đất được thể hiện như sau:

BẢNG 2: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		678.51	
1	Đất nông nghiệp	NNP	423.20	62.37
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	414.47	61.09
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	400.68	59.05
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	392.43	57.84
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.24	1.22
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.79	2.03
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP		0.00
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX		0.00
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH		0.00
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		0.00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8.73	1.29
1.4	Đất làm muối	LMU		0.00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		0.00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	252.95	37.28
2.1	Đất ở	OCT	148.48	21.88
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	148.48	21.88
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		0.00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	90.27	13.30

2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.31	0.05
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP		0.00
2.2.3	Đất an ninh	CAN		0.00
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5.61	0.83
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0.01	0.00
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	84.35	12.43
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.56	0.08
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.43	0.06
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	7.84	1.16
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.85	0.72
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.52	0.08
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.37	0.35
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.37	0.35

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2024 xã Quảng Nhân

3.2. Biến động đất đai giai đoạn 2019-2024

BẢNG 3: BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2024 - 2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2024	So với năm 2019		Ghi chú
				Diện tích năm 2019	Tăng(+) giảm(-) 2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)=(4)-(7)	(9)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		678.51	678.51	0.00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	423.20	424.25	-1.05	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	414.47	415.43	-0.96	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	400.68	406.65	-5.97	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	392.43	398.41	-5.98	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.24	8.24	0.00	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.79	8.78	5.01	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP				
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8.73	8.82	-0.09	
1.4	Đất làm muối	LMU				
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	252.95	251.86	1.09	
2.1	Đất ở	OCT	148.48	149.55	-1.07	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	148.48	149.55	-1.07	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	90.27	88.56	1.71	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.31	0.31	0.00	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP				
2.2.3	Đất an ninh	CAN				
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5.61	5.61	0.00	

2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0.01	0.01	0.00	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	84.35	82.64	1.71	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.56	0.11	0.45	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.43	0.43	0.00	
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	7.84	7.84	0.00	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.85	4.85	0.00	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.52	0.52	0.00	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.37	2.4	-0.03	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.37	2.4	-0.03	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				

Nhìn chung đất đai của xã có xu thế chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Đây là điều tất yếu khi dân số ngày càng tăng dẫn đến nhu cầu về đất ở tăng; đồng thời trong giai đoạn 2019-2024 là quá trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã nên các công trình công cộng, hạ tầng cũng được đầu tư xây dựng mới, mở rộng. Đó là những nguyên nhân chủ yếu làm cho đất nông nghiệp của xã giảm đi.

**** Nhận xét chung về tình hình quản lý và biến động đất đai***

- Từ khi Luật Đất đai 2024 ra đời và có hiệu lực, đến nay công tác quản lý và sử dụng đất của xã đã dần đi vào nề nếp và ổn định. UBND xã đã quán triệt công tác địa chính và các ban ngành của xã thực hiện tốt các văn bản, chính sách của Nhà nước.

- Tổng diện tích các loại đất của xã có sự biến động. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của xã đã được tiến hành nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, đồng thời giúp cho công tác quản lý đất đai được chặt chẽ và hiệu quả hơn.

- Tình hình sử dụng đất đang có chiều hướng tốt, đa phần diện tích đất đai đã được tận dụng. Đất nông nghiệp đã được khai thác, sử dụng hợp lý, các loại đất khai thác đều có sự biến động theo sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

- Hiện tại xã địa bàn xã đang thực hiện các quy hoạch đã được phê duyệt

+ Quy hoạch chung xây dựng xã.

+ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023.

+ Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới.

IV. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, DI TÍCH

4.1. Hiện trạng dân cư và nhà ở

Hiện nay, dân cư toàn xã phân bố tại 6 thôn là: 1 đến thôn 6. Dân cư phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung ở thôn 1, thôn 3, 4, 5 còn lại phân bố rải rác gần với các khu vực sản xuất nông nghiệp.

Về kiến trúc và xây dựng, tất cả đều do dân tự xây. Trong khuôn viên đất đai của mình người dân tự bố trí sắp xếp ngôi nhà chính, nhà phụ, sân, vườn, ao. Nhà chính thường quay về hướng nam, ấm về mùa đông, mát về mùa hè, ngôi nhà chính còn mang tính truyền thống là 3 gian hoặc 5 gian 2 chái nhưng đã được xây dựng theo phong cách mới, phù hợp với vật liệu mới như nền lát gạch ceramic, mái bằng BTCT và chống nóng bằng sang cầu gạch hoặc lợp tôn ostnam, ... đặc biệt đã có khu vệ sinh tự hoại. Nhiều hộ ở mặt đường, khu dân cư mới đã xây nhà biệt thự, nhà 2 - 4 tầng, mang phong cách hiện đại, màu sắc của đô thị.

4.2. Hiện trạng công trình công cộng

Hệ thống công trình công cộng cấp xã đã hình thành tương đối đầy đủ, một số công trình chưa đủ quy mô diện tích, hình thức công trình chưa tạo được bộ mặt nông thôn mới.

Cụ thể hiện trạng các công trình công cộng của xã như sau:

a) Trụ sở ủy ban nhân dân xã – nhà văn hoá xã (nhà văn hoá xã nằm trong khuôn viên UBND xã).

- Tổng diện tích đất xây dựng: 2.343 m²

** Trụ sở UBND xã*

- Vị trí: Nằm tại thôn 3.

- Công trình 2 dãy nhà 1 tầng, bao gồm Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã, Hội trường văn hóa xã, chất lượng tốt.

- Trụ sở xã được xây dựng ở trung tâm xã, thuận tiện giao thông và các hoạt động đối nội, đối ngoại.

** Nhà văn hoá xã*

- Xã chưa có hội trường văn hóa riêng biệt, đang dùng kết hợp với phòng họp ủy ban nhân xã.

b) Bưu điện văn hóa xã và hệ thống internet

- Vị trí: Thôn 3

Hệ thống thông tin liên lạc trên địa bàn xã ngày càng được hiện đại hoá, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc cũng như giao lưu với các vùng xung quanh của người dân địa phương.

- Diện tích đất xây dựng: 200m².
- Công trình 1 tầng, mái bằng 70m², được xây dựng theo quy định ngành bưu chính viễn thông, trang thiết bị đảm bảo.
- Mạng lưới mạng internet được phủ rộng toàn xã.

c) Công trình giáo dục và đào tạo

Hiện tại cả 3 cấp trường đã được công nhận trường chuẩn quốc gia, đội ngũ giáo viên 100% có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn đạt.

** Trường mầm non:*

- Vị trí: Thôn 6, đây là khu vực trung tâm xã.
- Diện tích khuôn viên 6.354 m², công trình nhà 2 tầng kiên cố, với quy mô 15 lớp với 342 trẻ và 33 cán bộ quản lý và giáo viên.

** Trường tiểu học*

- Vị trí: Thôn 3, đây là khu vực trung tâm xã.
- Diện tích khuôn viên 10.130 m², công trình nhà 2 tầng kiên cố, với quy mô 17 lớp với 689 học sinh, tổng số 28 cán bộ quản lý và giáo viên.

** Trường trung học cơ sở*

- Vị trí: Thôn 3, đây là khu vực trung tâm xã.
- Diện tích khuôn viên 7.332 m², công trình nhà 2 tầng kiên cố, với quy mô có 11 lớp với 373 học sinh, tổng số 23 cán bộ quản lý và giáo viên.

d) Trạm y tế xã

Vị trí tại thôn 3, đây là khu vực trung tâm xã.

- Diện tích khuôn viên 2.747 m², được đầu tư xây dựng mới dãy nhà 2 tầng và công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Trạm Y tế cấp xã cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, cơ sở vật chất được trang bị hiện đại, đảm bảo đáp ứng nhu cầu.

e) Hiện trạng cơ sở văn hóa, thể thao

** Trung tâm văn hóa - thể thao xã*

- Hiện tại xã chưa có trung tâm văn hóa - thể dục thể thao.

Trong giai đoạn 2021-2030 cần quy hoạch xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã đây là nơi vui chơi, thể dục thể thao cho nhân dân trên địa bàn xã và tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao của xã nhân các ngày lễ, tết và các sự kiện quan trọng khác.

** Nhà văn hoá - khu thể thao thôn*

- Nhà văn hóa: Toàn xã 6/6 thôn đều có nhà văn hóa kết hợp sân thể thao.

BẢNG 4: HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH NHÀ VĂN HÓA CÁC THÔN

TT	Tên thôn	Diện tích (m2)	Hiện trạng công trình	Ghi chú
1	Thôn 1	130	Nhà cấp 4	Chưa đạt
2	Thôn 2	150	Nhà kiên cố	Đạt
3	Thôn 3	130	Nhà cấp 4	Chưa đạt
4	Thôn 4	180	Nhà kiên cố	Đạt
5	Thôn 5	180	Nhà kiên cố	Đạt
6	Thôn 6	130	Nhà cấp 4	Chưa đạt

Do quá trình sát nhập các thôn trên địa bàn xã, nên một số vị trí nhà văn hóa thôn đang sinh hoạt hiện tại còn một số bất cập, nhân dân đi lại sinh hoạt bất tiện, cơ sở vật chất chưa đảm bảo. Vì vậy trong kỳ quy hoạch cần bố trí sắp xếp lại một số nhà văn hóa, sân thể thao cho phù hợp với điều kiện sinh hoạt và nhu cầu của nhân dân.

4.3. Chợ nông thôn.

Hiện tại xã chưa có chợ trung tâm xã, trong giai đoạn quy hoạch cần quy hoạch xây dựng chợ trung tâm xã.

4.4. Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng

Xã Quảng Nhân mang đặc trưng vùng đồng bằng Bắc Trung Bộ, nên có nhiều các điểm tôn giáo tín ngưỡng như đình, đền nhỏ, không có điểm tôn giáo, tín ngưỡng lớn, nổi bật.

4.4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường

4.3.1. Hiện trạng giao thông

a. Đường huyện, liên xã:

+ Đường tỉnh 511: dài 10,3km (từ Quảng Quảng Giao đến Tiên Trang - Quốc lộ 1A): đạt quy mô đường cấp III, cấp IV, chiều rộng nền 9,0m; rộng mặt 7,0m.

+ Đường Ninh Nhân Hải 1: dài 2,3km (từ Quảng Ninh - Quốc lộ 1A đến Quảng Hải - đường 4C): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m. kết cấu láng nhựa đã xuống cấp, có rãnh thoát nước và hệ thống điện chiếu sáng tuy nhiên chưa có vỉa hè.

+ Đường Ninh Nhân Hải 2: dài 2,1km (từ Quảng Ninh - Quốc lộ 1A đến Quảng Hải - đường 4C): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m. kết cấu láng nhựa đã xuống cấp, có rãnh thoát nước và hệ thống điện chiếu sáng tuy nhiên chưa có vỉa hè.

b. Đường trục xã, liên thôn:

Tuyến 1: Thôn 4 đi thôn 5, dài 1,6km, nền đường $B_{\text{nền}}=5\text{m}$, $B_m = 3,5\text{m}$ mặt đường bê tông chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu đi lại cho nhân dân, có rãnh thoát nước và hệ thống điện chiếu sáng, không có vỉa hè.

Tuyến 2: Thôn 5 đi thôn 6, dài 1,5km, nền đường $B_{\text{nền}}=5,0\text{m}$, $B_m = 3,5\text{m}$ mặt đường bê tông chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu đi lại cho nhân dân, có rãnh thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng, không có vỉa hè.

Tuyến 3: Thôn 6 đi thôn 3, dài 1,5km, nền đường $B_{\text{nền}}=5,0\text{m}$, $B_m = 3,5\text{m}$ mặt đường bê tông chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu đi lại cho nhân dân, có rãnh thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng, không có vỉa hè.

Tuyến 4: Thôn 3 đi thôn 4, dài 1,4km, nền đường $B_{\text{nền}}=5,0\text{m}$, $B_m = 3,5\text{m}$ mặt đường bê tông chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu đi lại cho nhân dân, có rãnh thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng, không có vỉa hè.

* **Đường trục thôn:** Bao gồm 17 tuyến với tổng chiều dài 10,05 km, nền đường trung bình $B_{\text{nền}}=4\text{m}-5\text{m}$, $B_m = 3,0\text{m}-4,0\text{m}$ mặt đường bê tông chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu đi lại cho nhân dân, có rãnh thoát nước. Hiện trạng hệ thống điện chiếu sáng đã xuống cấp.

* **Đường ngõ xóm:** Tổng chiều dài 15,05km, bề mặt nền trung bình $B_{\text{nền}}=4\text{m}$, $B_m = 3,0\text{m}$ được bê tông hóa 100%, chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu đi lại cho nhân dân, có rãnh thoát nước mặt

Nhìn chung: Trong những năm qua giao thông nông thôn đã được quan tâm đầu tư bằng nhiều nguồn vốn khác nhau như: hỗ trợ của nhà nước, nhân dân đóng góp nên nhu cầu đi lại, sinh hoạt của người dân.

4.3.2. Hiện trạng cấp điện

Toàn xã có 09 trạm biến áp với công suất 2.370KVA. Các trạm biến áp phụ tải sử dụng trên địa bàn xã đều là trạm treo, 100% số hộ trên địa bàn xã được sử dụng điện.

Số hộ sử dụng thường xuyên an toàn: 100% tổng số hộ;

BẢNG 6: HIỆN TRẠNG TRẠM BIẾN ÁP

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	HIỆN TRẠNG
I	CÔNG TRÌNH CẤP ĐIỆN		
1	Trạm biến áp Quảng Nhân 1	KVA	240
2	Trạm biến áp Quảng Nhân 2	KVA	240
3	Trạm biến áp Quảng Nhân 3	KVA	420
4	Trạm biến áp Quảng Nhân 4	KVA	320
5	Trạm biến áp Quảng Nhân 5	KVA	240
6	Trạm biến áp Quảng Nhân 6	KVA	320
7	Trạm biến áp Quảng Nhân 7	KM	240
8	Trạm biến áp Quảng Nhân 8	KM	110
9	Trạm biến áp Quảng Nhân 9	KM	240
10	Đường dây trung áp 22KV	KM	6.1
	Tổng công suất	KVA	2,370

Đường dây trung thế 22kv chạy dọc đường tỉnh lộ 511, đường dây hạ thế chạy dọc các tuyến trục xã, trục thôn. Hệ thống điện trung áp được thiết kế theo mạng hình tia nên khi mất điện ở đầu nguồn thì toàn xã đều mất điện. Tiết diện dây dẫn nhỏ và bán kính phục vụ lớn nên gây tốt thất lớn.

Hệ thống chiếu sáng được bố trí dọc các đường trục chính, tại các cột điện nên về cơ bản đáp ứng nhu cầu chiếu sáng công cộng tại các khu dân cư, nhân dân đi lại thuận tiện.

**** Đánh giá chung***

Hệ thống điện trên địa bàn xã được ngành điện đầu tư nâng cấp. Về cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng hiện tại. Đến năm 2030, để đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất cũng như dân sinh cần nâng cấp hệ thống trạm biến áp, đường dây điện, cột điện trên địa bàn xã.

4.3.3. Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường

**** Cấp nước sinh hoạt***

Hiện tại trên địa bàn xã đã có hệ thống nước sạch lấy từ nhà máy nước TT. Tân phong. Hiện tại tỷ lệ hộ dân dùng nước của nhà máy nước là 80%.

**** Hệ thống thoát nước***

- Hệ thống thoát nước của xã được thiết kế chảy về kênh Định Ninh là kênh thoát nước chung của huyện Quảng Xương.

- Nước bẩn trong các hộ dân cư được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại để lắng và lọc trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung.

- Khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan.

- Hồ ao, kênh mương, đường làng, ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, cơ bản sạch sẽ.

**Chất thải rắn và vệ sinh môi trường*

4.3.4. Hiện trạng nghĩa trang

Hiện nay toàn xã có 7 nghĩa trang với tổng diện tích 7,84 ha bao gồm: 1 nghĩa trang liệt sỹ và 5 nghĩa trang nhân dân nằm trên địa bàn 6 thôn. Nghĩa trang, nghĩa địa đã được xây dựng và chỉnh trang theo quy hoạch, đã thực hiện chia khu an táng và khu cải táng riêng biệt.

4.3.5. Bãi rác và xử lý rác

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom về bãi trung chuyển rác tại thôn 4 (400 m²) rồi chuyển về xử lý tại Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt của Thành phố Thanh Hóa.

4.5. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất

4.5.1. Hệ thống giao thông nội đồng

Sau khi thực hiện quy xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2020 xã Quảng Nhân đã đầu tư xây dựng, mở rộng, bê tông hóa đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.

4.5.2. Hệ thống thủy lợi

+ Hệ thống trạm bơm: Hiện tại toàn xã có 01 trạm bơm tại thôn 4 với công suất 1500m³/h.

+ Hệ thống kênh mương được cải tạo và xây 3,7km kênh dẫn nước phục vụ sản xuất như: Kênh dẫn trạm bơm thôn 4; Kênh dẫn Trạm bơm Hùng bình; Kênh dẫn thôn 6 từ đập Hùng bình đi thôn 5; Kênh vĩnh sinh; Kênh còn diệc, đáp ứng nhu cầu tưới và tiêu chủ động cho 100% diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã.

Trong giai đoạn tới cần tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống kênh mương trên địa bàn xã.

V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2012-2020

5.1. Kết quả thực hiện tiêu chí nông thôn mới

Thực hiện Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Xương về phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2012 – 2015 và định hướng đến năm 2020, Xã Quảng Nhân đã đạt được nhiều thành tích đáng kể, thay đổi diện mạo thành xã Nông thôn mới khang trang, sạch đẹp, nếp sống văn minh.

Đánh giá kết quả thực hiện 19 tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới theo 491/QĐ-TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đến 31 tháng 12 năm 2015 xã Quảng Nhân hoàn thành được 19/19 tiêu chí, cụ thể:

BẢNG 7: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn theo tiêu chí	Kết quả thực hiện từ năm 2012 đến năm 2020
I	QUY HOẠCH			
1	Quy hoạch	1.1.Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố, công khai đúng thời hạn. 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	chưa đạt
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI			
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hoá hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	100%
		2.2. Đường trục thôn, đường liên thôn ít nhất được cứng hoá ô tô đi lại quanh năm.	70%	100%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	70%	100%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện quanh năm.	70%	100%
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	80%	100%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn theo tiêu chí	Kết quả thực hiện từ năm 2012 đến năm 2020
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh theo quy định và phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 98%	100%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥ 80%	100%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của xã	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định m ²	Không	Không
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi trao đổi mua bán hàng hóa	Có	Không
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lí, điều hành.	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 80%	90%
III KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT				
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	≥36	38tr/ng/năm
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤5%	Đạt
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	95 %
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết gắn với tiêu thu	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn theo tiêu chí	Kết quả thực hiện từ năm 2012 đến năm 2020
		nông sản chủ lực đảm bảo bền vững		
IV VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG				
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥85%	100%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥40%	60%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	≥85%	89,2%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤24,2	Đạt
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥70%	100%
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	≥98% (≥60% nước sạch)	100%
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất – kinh doanh được thu gom sản xuất theo quy định.	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥85%	Đạt
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥85%	Đạt
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt
V HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn theo tiêu chí	Kết quả thực hiện từ năm 2012 đến năm 2020
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn về an toàn, an ninh trật tự xã hội và đảm bảo bình yên; không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm về tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc nghiện hút) được kiểm chế giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt	Đạt

5.2. Các nội dung Quy hoạch nông thôn mới nâng cao đã thực hiện và vẫn còn phù hợp

- Về loại hình, tính chất kinh tế chủ đạo của xã đến nay vẫn phù hợp.
- Việc định hướng phát triển khu trung tâm xã, các công trình văn hóa, y tế, giáo dục, chợ, bưu chính viễn thông,... vẫn phù hợp.
- Định hướng quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, sản xuất như: Các tuyến trục xã, trục thôn, hệ thống giao thông, kênh mương nội đồng, ...

5.3. Các nội dung Quy hoạch nông thôn mới năm 2012 đến nay không còn phù hợp

- Huyện Quảng Xương đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện đến năm 2045, nên không gian tổng thể toàn xã Quảng Nhân quy hoạch đến năm 2030 cần khớp nối với không gian tổng thể huyện Quảng Xương, đặc biệt một số tuyến giao thông quan trọng của tỉnh,

huyện quy hoạch đi qua địa bàn xã, ... đó đó một số các chỉ tiêu quy hoạch nông thôn mới trước đây không còn phù hợp như:

- + Định hướng không gian tổng thể toàn xã quy hoạch đến năm 2030.
- + Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế xã hội tổng thể của toàn xã không còn phù hợp.
- + Quy mô đất đai xây dựng trên địa bàn xã không còn phù hợp theo định hướng phát triển.
- + Định hướng phát triển dân cư, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, các vùng sản xuất nông nghiệp.

- Do quá trình sát nhập thôn, xóm theo chủ trương của UBND tỉnh nên định hướng xây dựng các nhà văn hóa, sân thể thao các thôn không còn phù hợp.

Nhìn chung, việc thực hiện theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới được phê duyệt đến nay không còn phù hợp. Vì vậy, việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân giai đoạn 2021 – 2030 là hết sức cần thiết, phù hợp với quy luật phát triển kinh tế xã hội chung; đồng thời tạo môi trường cho các cơ quan, công sở và hạ tầng phát triển nhanh chóng. Thúc đẩy quá trình phát triển nông thôn và nâng cao đời sống nhân dân.

VI. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG

6.1. Những mặt đã làm được

- Tình hình chính trị địa phương tiếp tục ổn định, sự đoàn kết thống nhất của Đảng bộ, chính quyền, niềm tin của nhân dân đối với Đảng ngày càng được củng cố tăng cường.

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình công cộng phục vụ toàn xã đã được đầu tư tương đối đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu phục vụ lâu dài, bán kính phục vụ thuận lợi.

Xã Quảng Nhân triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM luôn nhận được sự quan tâm của huyện ủy, UBND huyện, Ban chỉ đạo xây dựng NTM huyện, sự giúp đỡ của các phòng ban chuyên môn của huyện Quảng Xương, sự chỉ đạo sát sao của Đảng ủy, UBND xã cũng như sự đồng thuận của cán bộ từ xã đến thôn và nhân dân địa phương bằng việc hiến đất, góp công, góp tiền trong việc thực hiện các công trình phúc lợi xã hội, mang lại lợi ích thiết thực đến đời sống nhân dân góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Sau 10 năm triển khai xây dựng NTM, về cơ bản cơ sở hạ tầng đã được đầu tư khang trang, đường làng ngõ xóm được mở rộng thông thoáng, thiết yếu

hạ tầng phục vụ sản xuất được đầu tư, phần nào làm thay đổi diện mạo của địa phương. Kinh tế địa phương từng bước phát triển, thu nhập đầu người được nâng lên rõ rệt.

6.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Là xã nông nghiệp, trồng trọt chủ yếu là lúa, hoa màu. Tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phát triển chưa mạnh, quy mô còn nhỏ lẻ, các ngành nghề truyền thống không còn, nghề phụ chưa mang lại thu nhập ổn định cho người dân.

- Số đông lao động trong xã có trình độ còn hạn chế, hoạt động của các làng văn hóa chưa đồng đều.

- Số lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp so với tổng số lao động trong độ tuổi.

- Công tác bảo vệ môi trường, công tác dân số kế hoạch hóa gia đình còn nhiều mặt hạn chế.

6.3. Bài học kinh nghiệm

Bài học rút ra từ thực tiễn xây dựng NTM phải có quyết tâm cao, có kế hoạch chỉ đạo cụ thể, chủ động sáng tạo, sâu sát của cấp ủy, chính quyền, nhất là vai trò của người đứng đầu và Ban quản lý để huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc cùng với sự quan tâm của toàn xã hội. Có cơ chế chính sách kích cầu, khơi dậy nguồn lực tại chỗ của nhân dân, đồng thời phát huy tối đa quy chế dân chủ cơ sở, minh bạch nguồn vốn đầu tư.

Trước hết phải làm tốt công tác tuyên truyền sâu rộng để nâng cao nhận thức trong công đồng dân cư về nội dung, phương pháp, cách làm và cơ chế chính sách của Nhà nước về xây dựng NTM theo tinh thần người dân phải làm chủ, huy động nội lực là chính. Phải coi trọng công tác tuyên truyền, vận động là nhiệm vụ trọng tâm, vai trò quan trọng làm thay đổi nhận thức của cán bộ và nhân dân. Biết khơi dậy sức dân, trí tuệ, sự chủ động, sáng tạo của nhân dân. Lấy dân làm trung tâm, tuyên truyền cho nhân dân hiểu được mục đích xây dựng NTM nhằm nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng quê hương giàu đẹp.

Thường xuyên làm tốt công tác lãnh đạo chỉ đạo, tổ chức, kiểm tra, giám sát, đôn đốc nhắc nhở đến các thôn, để kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp tháo gỡ và đưa ra định hướng triển khai thực hiện.

PHẦN II

DỰ BÁO TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẤT XÂY DỰNG.

1.1. Dự báo dân số, lao động

Dân số luôn được coi là vấn đề quan tâm hàng đầu của toàn xã hội bởi nó có mối quan hệ chặt chẽ đối với nền kinh tế quốc dân. Dân số ổn định thì việc định hướng các mô hình phát triển kinh tế mới được đảm bảo. Vấn đề dân số kế hoạch hóa gia đình trong những năm qua được cấp chính quyền xã rất quan tâm dưới nhiều hình thức. Trong những năm tới cần tiếp tục thực hiện tốt việc tuyên truyền về kế hoạch hóa gia đình và hôn nhân. Dự kiến, trong giai đoạn quy hoạch, dân số xã Quảng Nhân như sau:

- Công thức dự báo dân số được tính như sau:

$$N_n = N_o [1 + (K \pm D)]^n$$

Trong đó:

N_n : Số dân dự báo ở năm định hình quy hoạch (2025, 2030).

N_o : Số dân hiện trạng năm 2024

K : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân: dự báo tỷ lệ tăng giai đoạn 2023-2030 khoảng 0.75%/năm.

D : Tỷ lệ tăng dân số cơ học:

Trên cơ sở điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Quảng Xương đến năm 2045: Định hướng đến năm 2030 xã Quảng Nhân là xã nội thị của thị xã Quảng Xương. Do đó giai đoạn 2024-2030, tốc độ đô thị hóa trên địa bàn xã Quảng Nhân sẽ diễn ra nhanh, kéo theo sự phát triển các dân cư mới, nên tỷ lệ gia tăng dân số cơ học của xã dự kiến khoảng 0,5%/năm.

n : Thời hạn (số năm) định hình quy hoạch.

- Dân số hiện trạng: Khoảng 8.062 người, trong đó số người tổng độ tuổi lao động: 6.127 người chiếm 76,0% (*lao động nông nghiệp chiếm 40,5%, ngành nghề khác 59,5%*).

- Dân số đến năm 2030: $N_{2030} = 8.062 [1 + (0,75 + 0,5)]^6 = 8.686$ người

Làm tròn = 8.700 người.

- Dự báo dân số cụ thể:

- + Dự báo đến năm 2025: Quy mô dân số toàn xã khoảng: 8.200 người;

- + Dự báo đến năm 2030: Quy mô dân số toàn xã khoảng: 8.700 người.

- Dự báo lao động:

+ Dự báo đến năm 2025: Số người tổng độ tuổi lao động khoảng: 6.300 người chiếm 76,0% dân số. Cơ cấu lao động theo ngành nghề: Nông nghiệp 40%, ngành nghề khác 60%.

+ Dự báo đến năm 2030: Số người tổng độ tuổi lao động khoảng: 6.800 người chiếm 78,0% dân số. Cơ cấu lao động theo ngành nghề: Nông nghiệp 30,0%, ngành nghề khác 70,0%.

Cơ cấu lao động nông nghiệp trong tổng số lao động của xã Quảng Nhân giảm dần do việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại.

1.3. Dự báo đất xây dựng

Dự kiến sử dụng đất xây dựng toàn xã theo yêu cầu phát triển giai đoạn 2024-2030, gồm: đất xây dựng các công trình thuộc xã quản lý phục vụ địa phương; các điểm dân cư, đất xây dựng các công trình khu vực nằm trên địa bàn xã không thuộc xã quản lý; đất giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, vv ... (không tính đất xây dựng giao thông, thủy lợi nội đồng). Cụ thể như sau:

+ Đến năm 2025: Khoảng 90-100ha.

+ Đến năm 2030: Khoảng 100-120ha.

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

2.1. Động lực phát triển kinh tế chủ đạo của xã

- Xã Quảng Nhân có vị trí địa lý rất thuận lợi, có tuyến đường tỉnh lộ 511 (tỉnh lộ 4A) chạy qua địa bàn xã với chiều dài khoảng 1,1km (từ Quốc lộ 1A xã Tiên Trang đi Nam Sầm Sơn), đường huyện lộ Ninh Nhân Hải (từ Quốc lộ 1A, xã Quảng Ninh - đến đường 4C, xã Quảng Hải) chạy qua địa bàn xã với chiều dài khoảng 4,1km, cách Quốc lộ 1A khoảng 3,1 km về phía Đông. Đây là điều kiện thuận để xã Quảng Nhân kết nối với 3 vùng kinh tế lớn của tỉnh là Thành phố Thanh Hóa, Khu kinh tế Nghi Sơn, TP. Sầm Sơn và các vùng kinh tế trọng điểm của huyện như Cụm công nghiệp Quảng Bình, Khu du lịch biển Tiên Trang, Khu trung tâm huyện, ... Xã có điều kiện phát triển kinh tế toàn diện theo hướng công nghiệp, thương mại – dịch vụ và sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao.

- Tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên bao gồm: tài nguyên đất đai với quỹ đất nông nghiệp lớn, bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và xây dựng.

- Tiềm năng về con người: xã có dân số đông, với lực lượng lao động dồi dào, dân số trẻ, năng động, luôn thích ứng với mọi hoàn cảnh và cơ chế thị trường. Đây là tiềm năng rất lớn để phát triển kinh tế xã hội của xã.

- Hiện xã đã và đang thực hiện một số dự án vừa và nhỏ phát triển kinh tế xã hội và cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ dân sinh. Với lợi thế về diện tích, nguồn tài nguyên phong phú cùng vị trí địa lý thuận lợi, đồng thời có các tuyến

đường huyện lộ chạy qua khu vực sẽ tạo điều kiện lớn thu hút đầu tư các dự án tại xã, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và tạo điều kiện việc làm cho nguồn lao động dồi dào tại địa phương.

2.2. Xác định tính chất, chức năng của xã

- Phát triển kinh tế - xã hội xã Quảng Nhân đặt trong tổng thể phát triển chung huyện Quảng Xương, của tỉnh Thanh Hóa. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển xã với huyện với sự phát triển trong khu vực, nhất là Thành phố Thanh Hóa, KKT Nghi Sơn, TP. Sầm Sơn.

- Kinh tế chủ đạo của xã là phát triển nông nghiệp, trong giai đoạn tới sẽ chuyển dịch mạnh mẽ sang phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Nông nghiệp và thủy sản phát triển mạnh theo hướng tập trung quy mô lớn, hình thành các vùng chuyên canh: lúa chất lượng cao, rau màu an toàn, vùng chăn nuôi tập trung, vùng nuôi trồng thủy sản,... trên cơ sở áp dụng theo hướng nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng tốt cho thị trường quanh khu vực. Khai thác tiềm năng lợi thế đất đai, giao thông, lao động, bố trí quỹ đất, thu hút đầu tư để xây dựng phát triển các khu tiểu thủ công nghiệp nhẹ như may mặc, giày da, chiếu cói, ...

- Phát triển kinh tế phải đi đôi với giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, quan tâm xây dựng phát triển kinh tế cùng với bảo vệ giữ gìn văn hóa truyền thống, bảo đảm an ninh quốc phòng.

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Đất đai là một trong năm yếu tố cơ bản của nền sản xuất xã hội, yếu tố quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, mức độ ảnh hưởng của đất đai đến sự phát triển của các ngành có khác nhau. Việc đánh giá đất đai về mặt lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, hình thành những căn cứ để xây dựng định hướng sử dụng đất lâu dài, nhằm khai thác sử dụng đất tiết kiệm và hợp lý.

Tiềm năng đất đai thể hiện ở khả năng khai thác quỹ đất chưa sử dụng và khả năng khai thác chiều sâu, khả năng sinh lợi đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã.

3.1. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hoá của đất. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp còn phụ thuộc vào việc bố trí hợp lý các cây trồng, vật nuôi, mặt

khác những tác động của thị trường ảnh hưởng không nhỏ đối với sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên với 428,73ha, đất nông nghiệp như hiện nay, tiềm năng khai thác mở rộng thêm diện tích đất này là không thể vì nhu cầu về xây dựng hạ tầng là tương đối lớn chính vì thế diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp để chuyển mục đích sang các loại đất khác. Vì vậy tiềm năng khai thác chỉ có thể là hình thức thâm canh và chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

3.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất

Việc phát triển các điểm dân cư nông thôn mới để đáp ứng nhu cầu dân sinh kinh tế là thực tế khách quan không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, cần chú trọng việc bố trí theo hướng tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, làm tiền đề cho quá trình đô thị hóa ở nông thôn.

Tiềm năng đất đai để mở rộng đất khu dân cư nông thôn và đất ở nông thôn của xã là rất lớn song trong thực tế để sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý cần cân nhắc kỹ lưỡng từng khu vực cụ thể.

3.3. Phân vùng phát triển kinh tế và phân khu chức năng

3.3.1. Phân vùng kinh tế

Toàn xã Quảng Nhân đến năm 2030, được chia thành 03 tiểu vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (Dọc hai bên trục đường đường 4A, Ninh Nhân Hải): Đây là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng khu vực tập trung phát triển các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, tiểu thủ công nghiệp gắn với phát triển các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 2: (Khu vực thôn 3, thôn 4 dọc 2 bên đường quy hoạch Q.Định - Q. Lộc): là vùng phát triển đô thị, thương mại - dịch vụ, gắn với phát triển các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 3: (Khu vực còn lại trong toàn bộ xã) là vùng sản xuất nông nghiệp và kinh doanh thương mại nhỏ, lẻ.

3.3.2. Phân khu chức năng

a. Khu trung tâm xã:

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ. Nằm trên trục đường Ninh Nhân Hải là trục chính quan trọng của xã thuộc thôn 3 và thôn 1 hướng kết nối ra tuyến Quốc lộ 1A, tỉnh lộ 511, đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, nhà văn hóa, sân thể thao, trường học, trạm y tế, chợ...

- Diện tích khu trung tâm xã: Khoảng 9 ha.

b. Hệ thống thôn và các khu dân cư tập trung.

Trên địa bàn xã hiện nay có 6 thôn (thôn 1 đến thôn 6). Các khu vực dân cư tập trung tại các thôn giữ nguyên theo hiện trạng, tuy nhiên cần phải chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật cùng với sự bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cơ sở vật chất nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Ban hành các quy định quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm.

c. Khu sản xuất, dịch vụ.

* *Khu sản xuất nông nghiệp*: Chủ yếu vùng trồng lúa 2 vụ phân bố rải rác trên địa bàn xã.

* *Khu phát triển tiểu thủ công nghiệp dịch vụ làng nghề - thương mại dịch vụ*: Hiện tại xã chưa có Khu phát triển tiểu thủ công nghiệp dịch vụ làng nghề - thương mại dịch vụ tập trung chủ yếu nằm rải rác hai bên đường Ninh Nhân Hải, tỉnh lộ 511.

IV. QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG CÔNG TRÌNH

4.1. Chỉ tiêu đất đai cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã

xã

BẢNG 8: CHỈ TIÊU ĐẤT ĐAI CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH

Nội dung	Chỉ tiêu
I. Chỉ tiêu các loại đất	
1. Đất ở	- Chỉ tiêu sử dụng đất: 50 – 210,4 m ² /người
2. Đất công trình công cộng và dịch vụ	- Chỉ tiêu sử dụng đất: ≥ 5-6 m ² /người
3. Cây xanh đô thị	- Chỉ tiêu sử dụng đất: 8 m ² /người
4. Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật	- Chỉ tiêu sử dụng đất: ≥ 5-6 m ² /người
5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	- Chỉ tiêu sử dụng đất: ≥ 4-5 m ² /người
II. Chỉ tiêu hạ tầng xã hội	
1. Công sở cấp xã	- Diện tích đất xây dựng: ≥ 1.000 m ² .
	- Trụ sở được xây dựng tối đa 3 tầng.
	- Diện tích sử dụng cho cây xanh ≥ 30%.
2. Nhà trẻ, trường mầm non	- Bán kính phục vụ: ≤ 2 km.
	- Diện tích xây dựng công trình: ≤ 40%.
	- Diện tích đất xây dựng: ≥ 12 m ² /học sinh.
3. Trường tiểu học	- Bán kính phục vụ: ≤ 2 km.

Nội dung	Chỉ tiêu
	- Diện tích xây dựng công trình: $\leq 40\%$.
	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$.
4. Trường THCS	- Diện tích xây dựng công trình: $\leq 45\%$.
	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$.
5. Trạm y tế xã	- Diện tích đất:
	+ Không có vườn thuốc: $\geq 500 \text{ m}^2$
	+ Có vườn thuốc: $\geq 1.000 \text{ m}^2$
6. Trung tâm văn hóa - thể thao	- Diện tích nhà văn hóa xã hoặc hội trường đa năng: $\geq 1000 \text{ m}^2$
	- Diện tích Khu thể thao xã: $\geq 5.000 \text{ m}^2$
	- Diện tích Nhà văn hóa thôn: $\geq 500 \text{ m}^2$
	- Diện tích sân thể thao thôn: $\geq 1.000 \text{ m}^2/\text{điểm}$
7. Chợ	- Quy mô diện tích: Từ 2000 m^2 đến $3000 \text{ m}^2/\text{chợ}$
	- Diện tích đất XD: $\geq 3 \text{ m}^2/\text{điểm kinh doanh}$
	- Diện tích xây dựng nhà chợ chính: $\leq 40\%$.
8. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	- Mỗi xã phải có ít nhất một điểm phục vụ bưu chính viễn thông.
	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 150 \text{ m}^2/\text{điểm}$
III. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật	
1. Nghĩa trang nhân dân	- Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần:
	+ Hung táng và chôn cất một lần: $\leq 5 \text{ m}^2/\text{mộ}$
	+ Cất táng: $\leq 3 \text{ m}^2/\text{mộ}$
	- Diện tích sử dụng cho việc chôn cất: $\leq 35\%$.
	- Diện tích sử dụng cho cây xanh $\geq 50\%$.
2. Khu xử lý chất thải rắn	- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom 100% và xử lý tại Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt theo quy hoạch của huyện
3. Giao thông	- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện:
	+ Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.
	+ Mặt đường rộng tối thiểu 4,5m, được nhựa hóa hoặc bê tông hóa.
	- Đường trục thôn, và đường liên thôn:
	+ Nền đường rộng tối thiểu 4,0m,

Nội dung	Chỉ tiêu
	+ Mặt đường rộng tối thiểu 3,0m được cứng hóa.
	- Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa:
	+ Nền đường rộng tối thiểu 4,0m
	+ Mặt đường tối thiểu 3,0m.
	- Đường trục chính nội đồng:
	+ Nền đường rộng tối thiểu 4,0m,
	+ Mặt đường rộng tối thiểu 3,0m.
	- Các đoạn đường trục xã và trục thôn trong khu dân cư có rãnh tiêu thoát nước mặt đường.
4. Cấp điện	- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn ≥ 150 W/người;
	- Nhu cầu điện cho công trình công cộng $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt;
	- Nhu cầu điện phục vụ sản xuất phải tính toán dựa trên các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất.
5. Cấp nước	- Có đường ống và vòi nước dẫn đến hộ gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày
	- Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày.
	- Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt.
6. Thoát nước	- Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước mưa
	- Thu gom được $\geq 80\%$ lượng nước cấp.

4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất đai cho từng loại hộ gia đình

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tiêu chuẩn và tiện nghi, phù hợp với phong tục, tập quán và bản sắc văn hóa truyền thống của xã.

Trên nguyên tắc kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan, phát triển một lượng dân cư thích hợp thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng cần thiết phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên.

Đối với khu vực xây dựng nhà ở được quy hoạch trên cơ sở các lô đất ở gia đình, diện tích đất ở cho mỗi hộ phải phù hợp với quy định của địa phương về hạn mức đất ở được giao cho mỗi hộ gia đình. Chỉ tiêu sử dụng đất (m^2 /người):

- Chỉ tiêu chung: $\geq 50-210,4 m^2$ /người.
- Đối với hộ nông nghiệp: $\geq 250 m^2$ /hộ.
- Đối với hộ phi nông nghiệp: $\geq 100 m^2$ /hộ.

V. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.

Phát huy truyền thống đoàn kết tranh thủ những điều kiện thuận lợi của địa phương, chủ động khắc phục khó khăn; Đẩy mạnh xây dựng Nông thôn mới nâng cao theo hướng đô thị; Thực hiện có hiệu quả tập trung, tích tụ đất đai; Áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, đẩy mạnh dịch vụ thương mại, tăng thu ngân sách, nâng cao chất lượng văn hóa - xã hội, tăng cường công tác bảo vệ môi trường, giữ vững ổn định chính trị; Đảm bảo quốc phòng - an ninh, nâng cao năng lực sức chiến đấu của cấp ủy và các tổ chức Đảng; Hiệu lực hiệu quả của chính quyền, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh, Thực các mục tiêu chủ yếu góp phần xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

5.1. Về kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm trên 14 %. Trong đó: Nông nghiệp tăng 3,5 %; Dịch vụ thương mại và thu khác tăng 18 %; Tiểu thủ công nghiệp xây dựng tăng 16 %.

- Tổng sản phẩm xã hội đến năm 2025 ước đạt 620 tỷ đồng. Trong đó nông nghiệp 96 tỷ; Dịch vụ thương mại 274 tỷ; Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 250 tỷ.

Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp 15%, dịch vụ thương mại và thu khác 45%, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng cơ bản chiếm 40 %.

- Bình quân thu nhập đầu người đến năm 2025 đạt 80 triệu đồng, năm 2030 đạt trên 90 triệu đồng.

- Tổng sản lượng lương thực hàng năm ước đạt 3900 tấn.
- Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2030 đạt trên 70.000 con
- Số doanh nghiệp trên địa bàn đến 2030 có trên 15 doanh nghiệp
- Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm đạt 10%
- Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1% Tỷ lệ hộ cận nghèo còn dưới 1,5%
- Tỷ lệ sinh 1%; Tỷ lệ tăng dân số ổn định ở mức 0,7%.
- Diện tích đất nông nghiệp được quy vùng sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao đến năm 2030 đạt 200ha, chiếm 60% tổng diện tích đất nông nghiệp
- Tỷ lệ giao thông nông thôn, giao thông nội đồng đạt 100%.

- Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (trừ đường tỉnh lộ) được cứng hóa đạt : 100 %

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt chuẩn đến 2030 là : >95%.

5.2. Về văn hóa- xã hội, môi trường

- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 40%; đến năm 2030 đạt 80%.

- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT năm 2025 trên 90%; năm 2030 100%.

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đến 2025: 100%

- Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm phòng hàng năm 100%

- Tỷ lệ gia đình văn hóa hàng năm đạt 95%

- Tỷ lệ dân số dùng nước hợp vệ sinh; 100%

- Tỷ lệ dân số dùng nước sạch 90%

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom xử lý đến 2025: 100%

- Tỷ lệ khu dân cư an toàn về an ninh trật tự đến 2025; 100%

PHẦN III

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

1.2. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn

1.2.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

Quy hoạch không gian trung tâm xã trên cơ sở lựa chọn các giải pháp phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và hiện trạng của địa phương. Theo đó trong giai đoạn tới quy hoạch trung tâm xã theo hướng:

- Là trung tâm hành chính, văn hóa với các tiện nghi về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật;

- Phân bố các khu chức năng chặt chẽ, mạng lưới giao thông và phân bố dân cư hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, sử dụng hợp lý quỹ đất xây dựng tạo nên không gian quy hoạch - kiến trúc, cảnh quan hiện đại, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên và môi trường xã hội;

- Đối với công trình công cộng: Quy hoạch tổng hợp các công trình hành chính, văn hóa, thể thao, giáo dục vào khu vực trung tâm xã tạo nên sự thuận lợi về mặt tổ chức, quản lý hành chính và tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan cho trung tâm xã;

- Cây xanh khuôn viên: Tổ chức trồng các loại cây theo từng bậc từ thấp đến cao tạo sự thông thoáng đối với khu dân cư nông thôn.

Cụ thể quy hoạch khu trung tâm xã:

a) Phạm vi ranh giới, diện tích khu trung tâm xã

- Địa điểm: Thôn 3, 1, 6

- Quy mô, diện tích khu trung tâm xã: khoảng 9,0 ha.

b) Hiện trạng tổng hợp và đánh giá đất xây dựng khu trung tâm

Các công trình trong khu trung tâm bao gồm:

- Ủy ban nhân dân xã Quảng Nhân;
- Trường trung học cơ sở xã Quảng Nhân;
- Trường tiểu học xã Quảng Nhân;
- Trường mầm non xã Quảng Nhân;
- Nhà văn hóa xã Quảng Nhân;
- Bưu điện xã Quảng Nhân;

- Trạm y tế xã Quảng Nhân;
- Đài tưởng niệm;
- Chợ xã;

(Hiện trạng đất xây dựng và hiện trạng xây dựng từng công trình có trong khu trung tâm được đánh giá chi tiết trong phần đánh giá chung toàn xã).

*** Đánh giá đất xây dựng**

Ø Thuận lợi:

Vị trí quy hoạch khu trung tâm rất thuận lợi cho việc quy hoạch và chỉnh trang lại khu trung tâm vì:

- Trên nền diện tích hiện trạng mở mới ít.
- Không mở mới vào khu dân cư cũ nên ít ảnh hưởng đến công tác giải phóng mặt bằng.
- Quỹ đất quy hoạch mới các hạng mục công trình do UBND xã quản lý.
- Các công trình kiến trúc khá kiên cố và đầy đủ như nhà ở, các công trình công cộng, phục vụ sản xuất.
- Mạng lưới giao thông có mật độ vừa phải, đáp ứng một phần nào cho sự liên hệ sinh hoạt và lao động.

Ø Nhược điểm:

- Khu trung tâm xã chưa có Khu trung tâm văn hóa thể thao chung của xã, do đó đến năm 2030 cần bố trí quy đất xây dựng Khu trung tâm văn hóa thể thao chung của xã.

c) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và sử dụng đất

** Trụ sở công sở làm việc (trụ sở UBND xã, công an...)*

- Phong cách kiến trúc: Phù hợp với điều kiện khí hậu Việt Nam, đánh dấu được thời đại xây dựng công trình. Ngôn ngữ kiến trúc và hình thức công trình: đặc sắc, hài hoà giao thông, cảnh quan khu vực trung tâm xã, phát huy các giá trị văn hoá kiến trúc truyền thống;
- Tổ chức không gian sáng tạo, linh hoạt; tận dụng không gian tầng mái, đáp ứng nhu cầu sử dụng trước mắt cũng như khả năng phát triển; xứng đáng là công trình kiến trúc tiêu biểu của xã trong thời kỳ mới hội nhập;
- Tổ chức mặt bằng các tầng và giao thông hợp lý, tiện lợi cho việc sử dụng; phù hợp với yêu cầu kiến trúc công sở nghiêm trang nhưng vẫn gần gũi, dễ tiếp cận và ứng xử văn hoá, hài hoà với cảnh quan thiên nhiên;

- Tận dụng tối đa giá trị khu đất, giá trị cảnh quan khu vực để có thể khai thác sử dụng công trình hoạt động ngày đêm theo hướng văn minh nhưng không được ảnh hưởng đến chức năng, đây chuyên sử dụng chính của loại hình công trình trụ sở;

- Công năng phù hợp với nhu cầu sử dụng, quan hệ giữa các khu với các phòng làm việc hợp lý;

- Hội trường, phòng họp nên có chiều cao hợp lý để tăng tính thẩm mỹ và trang trọng đảm bảo thuận tiện khi sử dụng;

- Trang trí nội thất, ngoại thất đẹp, phù hợp với yêu cầu sử dụng và thể hiện được đặc tính văn hoá của địa phương;

- Khu phụ trợ được thiết kế đáp ứng yêu cầu sử dụng của người làm việc trong toà nhà, đại biểu dự họp, khách mời... Lưu ý đến lối đi và khu vệ sinh của người tàn tật, đặc biệt tại các khu vực đón tiếp khách;

- Sử dụng vật liệu xây dựng tiên tiến phù hợp với yêu cầu sử dụng cũng như chức năng của từng khu vực, phòng ban; đảm bảo tính hiện đại bền vững, thích ứng thời tiết khí hậu, thân thiện với môi trường;

- Các giải pháp kiến trúc, công nghệ kinh tế, phù hợp và khả thi;

- Quy hoạch đến năm 2030 sẽ quy hoạch trụ sở làm việc như sau:

+ Trụ sở Ủy ban nhân dân xã: Giữ nguyên vị trí tại thôn An Toàn.

** Trường học*

Thể hiện triết lý đào tạo: Trường học ở bất kỳ cấp học nào đều cần có triết lý đào tạo của nhà trường và các không gian kiến trúc quy hoạch phải góp phần phản ánh triết lý đào tạo của ngôi trường đó. Không gian thể hiện sự nghiêm túc, chính xác, chuẩn mực. Đây chính là cơ sở để cho việc hình thành ý đồ tổ chức không gian cảnh quan tổng thể.

Thể hiện bề dày lịch sử, tính truyền thống: Mỗi một ngôi trường đều có bề dày lịch sử của nó và có nhiều sự kiện đáng ghi nhớ. Tính truyền thống có tác dụng giáo dục tốt cho thế hệ sau. Vì vậy những sự kiện lịch sử truyền thống của nhà trường không phải chỉ được thể hiện bằng các bức hình treo trong phòng truyền thống mà có thể được hình tượng hóa qua các hiện vật, tranh tường, điêu khắc trong không gian sân trường, nơi mà mọi người đều có thể nhìn thấy và có cảm xúc về nó hàng ngày.

Không gian của các sự kiện, tạo hình ảnh biểu trưng: Cũng rất cần có không gian của các sự kiện, không gian cho các hình ảnh lưu niệm bởi hàng năm

nhà trường nào cũng có các sự kiện đón học sinh mới và tiễn sinh viên cũ. Trong những ngày đó, các không gian, hình ảnh có tính biểu trưng của nhà trường thường được lựa chọn làm phong cho các bức hình lưu niệm. Đây là những không gian hết sức có ý nghĩa cho việc truyền bá hình ảnh của nhà trường ra xã hội. Việc thiết kế các không gian có hình tượng biểu trưng cho nhà trường, cho việc chụp ảnh lưu niệm cần được coi là một trong những nhiệm vụ của việc tổ chức kiến trúc cảnh quan. Có thể là trước công trình kiến trúc tiêu biểu (thư viện, nhà học, hội trường, nhà hành chính...), cũng có thể là trước bức tượng hay biểu trưng của nhà trường, trước cổng trường... Có rất nhiều vị trí trong không gian trường để thiết kế có thể lưu tâm tạo dựng. Đây cũng là yếu tố tạo ra các giá trị điểm nhấn nhận biết cho từng không gian trong tổng thể một không gian đặc sắc lớn.

Không gian mở cho việc học tập, nghỉ ngơi và giao lưu: Do thời gian học tập của học sinh là cả ngày, không chỉ là thời gian lên lớp mà còn là thời gian tự học với nhiều cách học khác nhau: Học tập trung, theo nhóm, thậm chí trong vườn cây hoặc bên hồ nước. Sân vườn và cảnh quan ngoài trời là yếu tố quan trọng để tạo nên các không gian đó, giúp cho việc học tập bớt căng thẳng. Không gian mở ngoài nhà cũng tạo điều kiện để phát triển các hoạt động theo nhóm của học sinh, không gian giao lưu bạn bè và cũng là nơi thường để lại nhiều kỷ niệm. Các khu vực sân khấu ngoài trời, sân thể thao, đường dạo, vườn cây trước khu vực nhà ăn bán trú... là những không gian tinh thần rất có ý nghĩa với học sinh.

** Khu văn hóa - thể thao*

Nhà văn hóa là nơi tổ chức các sự kiện như tổ chức mít tinh, tuyên truyền về đường lối chính sách của đảng và nhà nước và là nơi giao lưu văn hóa xã hội của người dân địa phương vì vậy khuyến khích quy hoạch không gian mở, bên trong hạn chế sử dụng khối tường chắn chịu lực khi đó sẽ làm giảm không gian sử dụng chung, khuyến khích dùng cột chịu lực. Kiến trúc bên ngoài nên kết hợp với sân đường nội bộ để tạo thành một không gian đồng nhất trong ngoài.

** Nhà ở dân cư*

Đối với dân cư hiện trạng giữ nguyên vị trí hiện trạng định hướng quy hoạch chỉnh trang thông qua việc cải tạo nhà ở dân cư, mở rộng giao thông thôn xóm, cải tạo và xây dựng mới rãnh thoát nước, xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đi kèm với hệ thống cấp điện sinh hoạt.

Định hướng quy hoạch chia lô theo dạng ô bàn cờ để đảm bảo tiết kiệm diện tích và hệ thống đường giao thông nội bộ dễ dàng đấu nối với hệ thống đường giao thông chung trong khu vực.

Với nhà ở hiện có (trong khu dân cư hiện hữu) khuyến khích xây dựng theo nét kiến trúc nhà truyền thống ưu tiên sử dụng kết cấu các vật liệu bổ trợ khác như gạch, đá, ngói, ...

Với nhà ở chia lô mới (do diện tích nhỏ dưới 200 m²) khuyến khích xây dựng theo kiến trúc hiện đại là loại hình kiến trúc có các đặc điểm tương đồng về sự đơn giản trong bố cục hình khối không gian, tổ chức mặt bằng tự do phi đối xứng, mặt đứng loại bỏ việc sử dụng các họa tiết trang trí của trường phái cổ điển cũng như việc sử dụng vật liệu mới. Các công trình kiến trúc nhà ở gia đình mang phong cách hiện đại có đặc điểm là có hình khối mạnh mẽ, đường nét kiến trúc mang ý nghĩa tạo ấn tượng về sự khỏe khoắn, hiện đại. Vật liệu sử dụng phong phú và đa dạng của các loại vật liệu áp dụng các công nghệ khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại: Các tấm nhôm lớn dùng để ốp mặt ngoài, các loại kính phẳng dày chịu lực, gạch Inax, cửa sổ Windows, các thanh kim loại, các vách cứng, vách nhẹ...

** Cây xanh mặt nước*

- Ôn định số diện tích cây xanh hiện có ở dọc các tuyến đường trục chính và ở trong khuôn viên trường học, trạm y tế, nhà văn hoá, các thôn, tại các nghĩa trang.

- Giữ nguyên mặt nước hiện trạng, trồng mới cây xanh dọc các tuyến đường mới làm, khuôn viên các cơ quan xây dựng mới.

1.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

1.2.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Chỉ tiêu sử dụng đất theo tiêu chuẩn: $\geq 1.000 \text{ m}^2$.

+ Diện tích sử dụng: $\leq 500 \text{ m}^2$.

+ Mật độ cây xanh: $\geq 30\%$.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trụ sở Đảng Ủy, Ủy ban nhân dân xã: Giữ nguyên vị trí hiện tại tại thôn 3, tổng diện tích 2.243 m². Mật độ xây dựng 45%, tầng cao 1- 3 tầng.

+ An ninh: Xây dựng trụ sở Công an xã tại thôn 1, Bắc đường Ninh Nhân Hải, tổng diện tích 1.200 m² (điều chỉnh quy mô diện tích từ 2.200m² còn 1.200m²) Mật độ xây dựng 45%. Tầng cao 1 – 3 tầng

1.2.2. Công trình giáo dục

a) Trường mầm non

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh 12 m²/học sinh.

+ Mật độ cây xanh: $\geq 30\%$.

- Định hướng quy hoạch:

Trường mầm non: Giữ nguyên vị trí tại thôn 6, tổng diện tích khuôn viên: 6.354m². Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 – 3 tầng.

- Dự kiến đến năm 2030 số học sinh mầm non là: 410 em (hiện trạng 342 em). Diện tích đất bình quân cho một học sinh là 14,2 m²/hs. Như vậy đạt chuẩn về diện tích.

+ Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

b) Trường tiểu học

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh 10 m²/học sinh.

+ Quy mô trường không quá 30 lớp/trường.

+ Mật độ cây xanh: $\geq 30\%$.

- Định hướng quy hoạch:

Trường tiểu học: Giữ nguyên vị trí tại thôn 3, mở rộng diện tích 3.100m² về phía Tây và phía Bắc tổng diện tích khuôn viên: 13.230 m². Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 - 3 tầng.

- Dự kiến đến năm 2030 số học sinh tiểu học là: 820 em (hiện trạng: 689 em). Diện tích đất bình quân cho một học sinh là 16,10 m²/hs. Như vậy đạt chuẩn về diện tích.

+ Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

c) Trường trung học cơ sở

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh 10 m²/học sinh.

+ Mật độ cây xanh: $\geq 30\%$.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường THCS: Giữ nguyên vị trí tại thôn 3, mở rộng về phía Bắc 630m² tổng diện tích khuôn viên: 7.962 m². Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 – 3 tầng.

- Dự kiến đến năm 2030 số học sinh THCS là: 450 em (hiện trạng 373 em). Diện tích đất bình quân cho một học sinh là 17,6 m²/hs. Như vậy đạt chuẩn về diện tích.

+ Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

1.2.3. Công trình y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất $\geq 500 \text{ m}^2$ (nếu có vườn thuốc $\geq 1.000 \text{ m}^2$).

+ Mật độ cây xanh: $\geq 30\%$.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trạm y tế xã: Giữ nguyên trạm y tế hiện tại, diện tích 2.747 m^2 . Mật độ xây dựng 40% ; tầng cao 1- 3 tầng.

+ Tiếp tục mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh, nâng cấp cơ sở vật chất đã xuống cấp trong giai đoạn quy hoạch.

+ Tiếp tục quan tâm đến sức khỏe của nhân dân, cụ thể hàng năm tổ chức khám sức khỏe, theo dõi sức khỏe đạt 90% trở lên.

1.2.4. Công trình văn hóa, thể thao xã

a) Trung tâm văn hóa, thể thao xã

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích nhà văn hóa xã hoặc hội trường đa năng: $\geq 1000 \text{ m}^2$

+ Diện tích Khu thể thao xã: $\geq 5.000 \text{ m}^2$

- Định hướng quy hoạch:

* *Định hướng quy hoạch:*

- Xây dựng mới trung tâm văn hóa - thể thao xã với diện tích 6.800 m^2 , tại khu trung tâm xã, thôn 3. Trong đó:

b) Nhà văn hóa, sân thể thao thôn

Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất nhà văn hóa thôn theo tiêu chuẩn: $\geq 500 \text{ m}^2$.

+ Diện tích sân thể thao thôn: $\geq 1.000 \text{ m}^2/\text{điểm}$.

- Định hướng quy hoạch:

+ Thôn 1: Nhà văn hóa giữ nguyên vị trí hiện tại diện tích 1700 m^2 ; Sân thể thao hiện tại mở rộng về phía Tây diện tích 1700 m^2 tổng diện tích sau khi mở rộng là 5.200 m^2 . Trong giai đoạn tới nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa.

+ Thôn 2: Nhà văn hóa giữ nguyên vị trí hiện tại nhà văn hóa và sân thể thao, diện tích khuôn viên 3.750 m^2 . Trong giai đoạn tới nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa.

+ Thôn 3: Nhà văn hóa mở rộng về phía Đông 300 m^2 , tổng diện tích nhà văn hóa sau khi mở rộng 1.000 m^2 . Sân thể thao giữ nguyên vị trí hiện tại diện tích khuôn viên 2.700 m^2 . Trong giai đoạn tới nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa.

+ Thôn 4: Nhà văn hóa mở rộng về phía Đông 630 m^2 , tổng diện tích nhà văn hóa sau khi mở rộng 1.000 m^2 . Sân thể thao giữ nguyên vị trí hiện tại diện tích khuôn viên 3.400 m^2 . Trong giai đoạn tới nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa.

+ Thôn 5: Nhà văn hóa giữ nguyên vị trí hiện tại, diện tích 845m². Sân thể thao giữ nguyên vị trí hiện tại, diện tích 3.000m². Trong giai đoạn tới nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa hiện tại.

+ Thôn 6: Nhà văn hóa giữ nguyên vị trí hiện tại, diện tích 2.247m². Sân thể thao xây dựng vị trí mới 5.100m². Trong giai đoạn tới nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa hiện tại.

c) Công viên, cây xanh đô thị

- Chỉ tiêu quy hoạch: 8 m²/người

- Trong giai đoạn quy hoạch bố trí các khu Công viên cây xanh: 15,29 ha.

Bình quân diện tích cây xanh đô thị: 18,6 m²/người. Như vậy đạt chỉ tiêu quy hoạch. Cụ thể:

+ Xây dựng công viên cây xanh thôn 2: diện tích 0,2ha.

+ Xây dựng công viên cây xanh thôn 5: diện tích 0.29ha.

+ Công viên cây xanh trong khu đô thị Du lịch ven biển: 14,8 ha.

1.2.5. Công trình chợ xã

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Tối thiểu mỗi xã có 1 chợ.

+ Quy mô diện tích: 2.000 - 3.000 m²/chợ/xã.

+ Diện tích xây dựng nhà chợ chính: ≤ 40%.

+ Diện tích sử dụng: ≥ 3 m²/điểm kinh doanh.

- Định hướng quy hoạch:

Xây dựng chợ - trung tâm thương mại xã diện tích 5.800m², tại khu trung tâm xã. Xây dựng phân lô bán hàng, bố trí đầy đủ các hàng mục công trình như nhà điều hành, khu để xe, khu tập kết rác thải, khu trồng cây xanh.

1.2.6. Công bưu điện xã

- Chỉ tiêu quy hoạch.

+ Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m²/điểm.

- Định hướng quy hoạch:

Giữ vị trí tại với diện tích xây dựng là 204 m². Nâng cấp bưu điện về cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ internet và điện thoại cho người dân.

1.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và chỉnh trang khu dân cư cũ.

1.3.1. Định hướng phát triển khu dân cư mới

a) Quan điểm chọn đất phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn

Khi quy hoạch xây dựng mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn ngoài việc tuân thủ các quy định trong quy chuẩn QCVN 01:2021 về quy hoạch

xây dựng; QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế, còn phải tuân theo các yêu cầu sau:

- Khu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn, đảm bảo điều kiện liên hệ thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân. Khoảng cách từ điểm dân cư đến khu vực canh tác không lớn hơn 2 km.

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai.

- Dàn lấp đầy những vị trí đất kẹp trong các khu dân cư để tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung.

- Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

- Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

- Đảm bảo yêu cầu về cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và an toàn cháy nổ.

- Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hoá, lịch sử, tín ngưỡng.

b) Định hướng phát triển khu dân cư mới

- Sắp xếp điểm dân cư: Việc sắp xếp dân cư căn cứ vào nhu cầu và tình hình thực tế, đảm bảo các yêu cầu sau: Khai thác hiệu quả các công trình hạ tầng phục vụ dân sinh như giao thông, nước sinh hoạt, trường học, điện...các điểm dân cư đảm bảo thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, bảo vệ môi trường.

- Mạng lưới các điểm dân cư: Mạng lưới điểm dân cư nông thôn hiện trạng giữ nguyên không di chuyển, các điểm dân cư mới (là quỹ đất dành cho giãn dân thường xuyên, quỹ đất đầu giá tạo nguồn vốn để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng điện, đường, trường trạm) trên quan điểm vị trí đất dẫn dân thôn nào nằm trên địa phận thôn đó tránh gây xáo trộn quỹ đất ở, vị trí lựa chọn đất ở sẽ dàn lấp đầy vị trí đất xen ghép trong các khu dân cư hiện tại.

- Các giải pháp đối với phát triển và cải tạo không gian khu dân cư:

- + Mật độ xây dựng trong lô đất tối đa 70-80%.

- + Khai thác quỹ đất trống để làm các điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe.

- + Tăng cường trồng cây xanh bên đường, dây leo tường rào.

- Các điểm quy hoạch đất đầu giá lựa chọn gần các tuyến giao thông chính để nâng cao giá trị của quỹ đất.

*** Dự báo nhu cầu đất ở:**

- Hiện trạng xã Quảng Nhân có 145,03 ha đất ở tại nông thôn, với dân số là 8.062 người, diện tích đất ở bình quân 180,0 m²/người. Do đó chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng khu dân cư áp dụng trong đồ án quy hoạch theo QCVN 01:2021/BXD tối thiểu là 50m²/người, tối đa theo diện tích đất ở bình quân hiện tại của huyện (180,0 m²/người). Vậy chỉ tiêu quy hoạch xây dựng khu dân cư mới áp dụng trong đồ án: **50/m²/người – 180 m²/người.**

- Hiện trạng năm 2024 dân số toàn xã: 8.062 người, dự báo đến năm 2030 dân số toàn xã là 8.700 người (tăng 638 người).

*** Quy hoạch phát triển khu dân cư, tái định cư mới:**

+ Trong giai đoạn quy hoạch 2024-2030, tổng diện tích quy hoạch khu dân cư phát triển mới đáp ứng nhu cầu đất ở thường xuyên do gia tăng dân số, tốc độ đô thị hóa, phát triển thương mại - dịch vụ và chia tách hộ đến năm 2030 là: 17,84 ha (Bình quân 145,6/m²/người phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch).

+ Đất xây dựng khu tái định cư cho các dự án phát triển các công trình dịch vụ công cộng và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ của xã, huyện, tỉnh (như đường Quốc lộ 10 kéo dài, đường Vành đai 3, khu công viên đô thị ven biển...) là: 2,8 ha.

- Mật độ xây dựng trong từng lô đất 70-80%, tầng cao từ 2-5 tầng.

(Chi tiết tại bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất)

b) Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc

- Nhà ở thuần nông xây mới:

+ Diện tích: $\geq 200 \text{ m}^2/\text{hộ}$.

+ Nhà chính có từ 3 - 5 gian, cao 1 - 3 tầng hoặc 1,5 tầng.

+ Chức năng của nhà chính giữ nét truyền thống: làm nơi thờ cúng, tiếp khách, sinh hoạt.

+ Nhà phụ gồm: kho nông sản, nông cụ.

+ Công trình chăn nuôi tách khỏi khu vực nhà chính và khu công trình phụ, xây dựng theo quy trình loại hình chăn nuôi theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Sân bố trí trước nhà chính (có thể có vườn, ao cá, hàng rào cây xanh).

- Nhà ở kết hợp làm dịch vụ:

+ Diện tích: $\geq 100 \text{ m}^2/\text{người}$.

+ Loại 1: có cấu trúc như nhà ở thuần nông, xây dựng 1-3 tầng, nhà dịch vụ xây bên cạnh nhà chính.

+ Loại 2: xây dựng nhà 2-5 tầng áp dụng cho những khu đất hẹp. Tầng 1, 2 kinh doanh dịch vụ, tầng 3, 4, 5 để ở.

- Khuyến khích nâng tầng tạo bộ mặt nông thôn mới.

- Xây dựng công trình vệ sinh tự hoại phù hợp với điều kiện sinh hoạt, sản xuất.

- Tổ chức mặt bằng phù hợp với loại hình kinh doanh, sản xuất.

1.3.2. *Chỉnh trang khu dân cư*

- Khu vực cải tạo nhà ở cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới. Khuyến khích nhân dân xây dựng các công trình trong lô đất ở của gia đình theo kiểu nhà vườn đảm bảo thuận tiện nhất cho sinh hoạt gia đình và sản xuất kinh tế. Các thành phần trong lô đất như nhà chính, nhà bếp, sân, giếng, bể chứa nước, nhà tắm, sân phơi... cần bố trí gọn vào một góc, về phía đường đi trong xóm để thuận tiện cho việc đi lại, sinh hoạt đồng thời tạo bộ mặt kiến trúc cho thôn xóm. Chuồng chăn nuôi, nhà vệ sinh cần đặt cuối hướng gió so với nhà ở, nhà bếp bố trí nơi kín đáo.

- Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2 đến 5 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hoà với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 70-80%.

- Về nhà ở, căn cứ vào kết quả điều tra, hiện trạng trên địa bàn xã còn có những hộ có nhà ở chưa đạt chuẩn trong đó bao gồm cả nhà gỗ, nhà xây lợp ngói và nhà xây cố định sử dụng lâu năm đã xuống cấp, như vậy số nhà ở cần được hỗ trợ để sửa chữa, nâng cấp hoặc xây mới.

- Tổ chức mặt bằng khuôn viên hợp lý khi xây dựng thêm các công trình chức năng khác.

- Cải tạo các công trình phụ gắn kết với công trình chính để nâng cao điều kiện sinh hoạt hợp vệ sinh (có thể sử dụng hành lang, nhà cầu để liên kết các công trình chức năng trong lô đất).

- Cải tạo cổng và tường rào, tạo dựng bộ mặt nông thôn mới (khuyến khích sử dụng cây xanh, cây leo trong cải tạo tường rào).

- Vấn đề nhà vệ sinh cần được chú trọng, trong giai đoạn tới tiếp tục đẩy nhanh chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình làm lại nhà vệ sinh cho phù hợp đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu dân cư.

1.4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp.

1.4.1. *Quy hoạch thương mại - dịch vụ*

Đẩy nhanh phát triển thương mại dịch vụ trên địa bàn. Khuyến khích các hộ dân bán 2 bên trục đường Ninh Nhân Hải, đường tỉnh 511 phát triển kinh doanh, dịch vụ, thương mại như: Dịch vụ ăn uống, thời trang, kinh doanh các sản phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, nội thất, xăng dầu,

Xây dựng các khu thương mại - dịch vụ mới gồm:

- Xây dựng Trung tâm thương mại khu trung tâm xã, diện tích 0,58ha.
- Khu thương mại dịch vụ: diện tích 0,11ha, phía Nam tượng đài liệt sỹ hiện tại.
- Khu thương mại dịch vụ: diện tích 1,10 ha, tại Thôn 1 (Bắc đường Ninh-Nhân Hải).
- Khu thương mại dịch vụ: diện tích 0,12 ha, tại Thôn 1 (Đông đường 4A),
- Khu thương mại dịch vụ: diện tích 0,56 ha, tại Thôn 1 (Nam đường Ninh-Nhân).
- Xây dựng hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, tại thôn 3, diện tích 0,2ha.
- Bổ sung khu thương mại dịch vụ: diện tích 0,46 ha, tại Thôn 1 (Đường Tây kênh Bắc).
- Bổ sung khu thương mại dịch vụ: diện tích 1,3 ha, tại Thôn 4 (Phía Đông đường vành đai 3).
- Bổ sung khu thương mại dịch vụ: diện tích 0,54 ha, tại Thôn 5 (Phía Nam đường vành đai 3).

1.4.2. Quy hoạch khu công nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là ngành được quan tâm chú trọng trong những năm tới, chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực hiện có tại địa phương. Xây dựng cơ chế, thành lập doanh nghiệp phát triển tiểu công nghiệp

Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn, là lợi thế tiềm năng to lớn của địa phương. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 xây dựng các khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung như sau:

- Xây dựng khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung phía Đông đường quy hoạch Vành đai 3 Thành Phố tại thôn 4, diện tích: 4,5 ha.(điều chỉnh quy mô tăng từ 3,8 ha lên 4,5 ha).
- Điều chỉnh quy mô Khu sản xuất phi nông nghiệp thôn 1, diện tích: 6,30 ha (điều chỉnh quy mô tăng từ 2,5 ha lên 6,3 ha).
- Bổ sung khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung phía Đông đường quy hoạch Vành đai 3 Thành Phố (vị trí 2) tại thôn 4, diện tích: 2,15 ha.
- Bổ sung khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung phía Nam đường Ninh Nhân Hải, tại thôn 4, diện tích 1,90 ha.
- Khu sản xuất phi nông nghiệp thôn 4, diện tích: 0,53 ha.

1.4.3. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp

a. Củng cố và phát triển Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp

Đổi mới phương thức quản lý HTX DV Nông nghiệp, dành quỹ đất hỗ trợ HTX xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm, từng bước tiến tới hình thành HTX dịch vụ kiểu mới.

Tăng cường công tác tuyên truyền, học tập cho cán bộ, đảng viên, xã viên và nhân dân nắm được các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể. Thống nhất nhận thức về quan điểm bản chất mô hình HTX kiểu mới. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, trách nhiệm quản lý, giúp đỡ của Nhà nước với HTX, từng bước giúp HTX DV Nông nghiệp chỉnh sửa điều lệ, phương án sản xuất kinh doanh, đào tạo bồi dưỡng cán bộ, xã viên HTX. Các HTX xây dựng mỗi HTX một điểm dịch vụ vật tư nông nghiệp, UBND xã hỗ trợ HTX dịch vụ nông nghiệp làm tốt các khâu dịch vụ đang làm mở thêm các dịch vụ mới, tiến tới HTX dịch vụ nông nghiệp đảm nhiệm các khâu cung ứng vật tư nông nghiệp, dịch vụ làm đất, tiêu thụ sản phẩm thông qua việc liên doanh, liên kết giữa HTX với các doanh nghiệp. Từng bước xây dựng Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp sẽ là đầu mối cung ứng các giống cây trồng, vật nuôi cho nông dân và làm tốt dịch vụ thủy nông, tiến tới đảm nhiệm dịch vụ làm đất, vận chuyển, thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm.

b. Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế

UBND xã cần tạo điều kiện thuận lợi để các trang trại đầu tư phát triển, trên cơ sở những gia trại hiện có cần tạo điều kiện để các gia trại dồn đổi diện tích hình thành các trang trại quy mô lớn, tranh thủ được nguồn lực đầu tư của Nhà nước cũng như các doanh nghiệp. Từng bước dồn đổi những gia trại quy mô nhỏ nằm rải rác tại các xứ đồng vào một khu vực tập trung.

Thành lập mới các doanh nghiệp, có chuỗi liên kết giá trị trong sản xuất nông nghiệp, tạo sản phẩm mới trong nông nghiệp.

- Đến năm 2030 hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp như sau:

- + Thành lập mới các doanh nghiệp, có chuỗi liên kết giá trị trong sản xuất nông nghiệp, tạo sản phẩm mới trong nông nghiệp.
- + Vùng chuyên canh trồng lúa chất lượng cao trên diện tích đất lúa còn lại.
- + Các mô hình chăn nuôi trang trại hiện tại theo hướng đa cây, đa con, tập trung trọng điểm vào các cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, chuyển đổi 1 số diện tích trồng lúa năng suất thấp sang quy hoạch phát triển các cây có giá trị kinh tế cao.

1.4.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất

- Hệ thống giao thông nội đồng

Quy hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống nội đồng của xã trên cơ sở mạng lưới cũ, đảm bảo hệ thống giao thông nội đồng chính đạt các tiêu chí kỹ thuật theo đúng tiêu chí nông thôn mới với mặt đường 3m nền đường 4,0 m, kết cấu đường BTXM.

Một số tuyến đường hiện trạng có nền đường trên 4,0m, giữ nguyên nền hiện trạng, mặt đường quy hoạch kết cấu BTXM = 2,5 - 3,5 m, đảm bảo các phương tiện giao thông cơ giới, thô sơ có tải trọng dưới 2,5T lưu thông dễ dàng. Lưu thông 1 chiều với khoảng cách 200 đến 300 m có 1 điểm tránh xe.

- Hệ thống thủy lợi

+ Định hướng quy hoạch: Tiếp tục nâng cấp sửa chữa các tuyến đã cứng hóa, nạo vét kênh mương hiện có.

** Giải pháp tổ chức thực hiện*

- Chỉ đạo và vận động nhân dân thực hiện công tác dồn điền đổi thửa, chuyển đổi mô hình canh tác theo hướng sản xuất hàng hóa, hiệu quả bền vững.

- Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp phối hợp với các đơn vị chuyên môn đưa giống lúa cao sản phù hợp với điều kiện địa phương đưa vào sản xuất.

- Thúc đẩy mạnh mẽ công tác chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào trong sản xuất nông nghiệp.

- Các tổ chức chính trị xã hội tăng cường các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất như: Hỗ trợ nông dân tiếp cận các nguồn vốn tín dụng; tổ chức tập huấn kỹ thuật sản xuất...

1.5. Định hướng tổ chức các khu chức năng đặc thù khác

- Tăng thêm diện tích cây xanh, bảo tồn các công trình di tích lịch sử.

- Quy hoạch xây dựng các không gian văn hóa, để khai thác và phát huy các giá trị văn hóa của làng, xã: Xây dựng nhà văn hóa xã, trưng bày sản phẩm, lưu giữ các hình ảnh, truyền thống của làng xã kết hợp không gian công cộng, nghỉ ngơi.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, hạn chế tình trạng lấn chiếm đất xung quanh khu vực các hồ, đầm có giá trị phát triển du lịch.

- Giữ nguyên vị trí và diện tích các đình chùa, miếu mạo trong địa bàn xã, hàng năm tôn tạo tu bổ tránh hư hại như:

+ Mở rộng Chùa Hồi Long Tự: diện tích 2.100 m²

+ Mở rộng Chùa Thiên Thống Tự: diện tích 1.700 m²

+ Mở rộng Đền thờ tướng quân Nguyễn Hữu Huân: diện tích 500 m²

+ Mở rộng Đền thờ Tướng quân Lê Đăng Tiệm: diện tích 1.200 m²

- + Mở rộng Nghè Sim: diện tích 500 m²
- + Bổ sung mở rộng chùa Phật Tông: diện tích 3.400 m²

II. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Quan điểm sử dụng đất

Khai thác sử dụng đất khoa học, hợp lý, có hiệu quả phải được thể hiện qua việc cải tạo và xây dựng, khai thác tối đa tiềm năng sẵn có về mặt kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội mà quá trình hình thành và phát triển của Tỉnh đã tạo nên. Trong sản xuất nông nghiệp, do diện tích sẽ bị giảm để chuyển sang các mục đích khác, phải áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đảm bảo giữ nguyên hoặc tăng thêm giá trị của ngành sản xuất nông nghiệp đặc biệt đảm bảo giữ diện tích đất lúa, đất rừng phù hợp với diện tích phân khai của huyện đến năm 2030.

Sử dụng đất phải khoa học, hợp lý, tiết kiệm do diện tích tự nhiên có hạn, không để thừa, hoang hoá hoặc lãng phí đất; phải đảm bảo duy trì và bồi bổ chất lượng đất, tránh các tác động làm giảm độ màu mỡ hay làm thoái hoá đất. Bên cạnh đó còn phải phản ánh được quan điểm khai thác cảnh quan thiên nhiên với cây xanh, mặt nước, hướng gió để tạo nên môi trường sống tốt nhất với con người. Trong việc bố trí các công trình phải chú ý đến việc cải thiện môi trường sống và tổ chức tốt môi trường sinh thái đô thị.

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất và việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển toàn diện huyện Quảng Xương nói chung và xã Quảng Nhân nói riêng đến năm 2030. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai của xã Quảng Nhân cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

1.1.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất đai

Khi đất đai, nhất là đất có khả năng sản xuất có hạn thì việc khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên và sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa thiết thực quan trọng trong quá trình sử dụng đất.

Đối với sản xuất nông nghiệp quan trọng nhất là hoàn thiện hệ thống công trình thuỷ lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

Để tạo điều kiện cải thiện đời sống sinh hoạt ăn ở và làm việc của người dân, việc tận dụng triệt để và phát triển chiều cao không gian, hạn chế mở rộng

thêm diện tích, góp phần tiết kiệm sử dụng đất là cách duy nhất để giải quyết và thực hiện vấn đề này.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch.

Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá

Khi diện tích đất đai có hạn thì việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong những năm trước mắt và lâu dài đòi hỏi phải có những chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất một cách phù hợp đáp ứng đúng, đủ, hợp lý nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội. Yêu cầu phát triển đòi hỏi của huyện cần đầu tư nâng cấp cải tạo, mở rộng, phát triển nhiều công trình trên nhiều lĩnh vực như công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, ...nhu cầu đất cho các mục đích này không thể không đáp ứng. Việc phát triển các khu đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ và chủ yếu phải chuyển từ đất nông nghiệp vì vậy trong quá trình chuyển đổi phải cân nhắc hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường.

1.1.3. Dành quỹ đất xây dựng hợp lý cho sự phát triển

Trong những năm gần đây, huyện đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao, với những thành tựu đáng khích lệ trong mọi mặt phát triển kinh tế - xã hội. Tốc độ đô thị hoá tăng nhanh kéo theo sự gia tăng dân số và các nhu cầu của đời sống và sản xuất gây sức ép mạnh mẽ lên hệ thống kết cấu hạ tầng của Tỉnh. Yêu cầu cần phải dành một diện tích xây dựng thoả đáng và hợp lý cho bố trí và phát triển cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng và phúc lợi xã hội, đáp ứng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt đời sống nhân dân.

Việc đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông cần tiến hành đồng bộ trước khi mở rộng các đô thị, hình thành các khu công nghiệp và khu dân cư.

Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, thông tin liên lạc, vệ sinh đô thị của xã trong tương lai được phát

triển dựa trên quan điểm cải tạo, nâng cấp, tận dụng cơ sở đã có; mở rộng và xây dựng mới, phát triển từng bước theo hướng hiện đại, với tầm nhìn lâu dài đặc biệt gắn kết chặt chẽ với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

1.1.4. Làm giàu và bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài

Khai thác sử dụng đất của huyện Quảng Xương cần được kết hợp chặt chẽ giữa sử dụng và cải tạo nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất, tránh thoái hoá, nhiễm mặn, nhất là đối với đất sản xuất nông nghiệp bằng việc xây dựng một hệ thống canh tác bền vững.

Khai thác sử dụng đất phải được gắn liền với vấn đề bảo vệ môi trường. Các chất thải trong sản xuất công nghiệp, chất thải sinh hoạt, ... phải được xử lý kịp thời, tránh huỷ hoại đất, gây ô nhiễm môi trường nước, không khí.

Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, ... cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

2.2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	TẦNG CAO (TẦNG)	MẬT ĐỘ XD (%)	HỆ SỐ SD ĐẤT (LẦN)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
I	ĐẤT HÀNH CHÍNH, CÔNG CỘNG XÃ					19.64	2.89	
1.1	Đất Trụ sở HĐND - UBND xã	TSC-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.23	0.03	Hiện trạng
1.2	Đất y tế	YT-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.27	0.04	Hiện trạng
1.3	Đất giáo dục	DGD				15.15	2.23	
	Trường Mầm non	MN-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.63	0.09	Hiện trạng
	Trường Tiểu học	TH-01	1-3	30-40	0,3-1,2	1.32	0.19	Hiện trạng, mở rộng
	Trường THCS	THCS-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.79	0.12	Hiện trạng, mở rộng
1.4	Đất công trình văn hóa, TDTT					2.87	0.42	
	Sân vận động xã	DTT-05				0.60	0.09	Xây mới
	Sân thể thao thôn1	DTT-06				0.36	0.05	Hiện trạng
	Sân thể thao thôn2	DTT-01				0.52	0.08	Hiện trạng

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	TẦNG CAO (TẦNG)	MẬT ĐỘ XD (%)	HỆ SỐ SD ĐẤT (LẦN)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
	Sân thể thao thôn3	DTT-02				0.27	0.04	Hiện trạng
	Sân thể thao thôn4	DTT-03				0.34	0.05	Hiện trạng
	Sân thể thao thôn5	DTT-04				0.3	0.04	Hiện trạng
	Sân thể thao thôn6	DTT-07				0.48	0.07	Xây mới
1.5	Nhà văn hóa các thôn					0.56	0.08	
	Nhà văn hóa thôn 1	DVH-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.06	0.01	Hiện trạng
	Nhà văn hóa thôn 2	DVH-02	1-3	30-40	0,3-1,2	0.17	0.03	Hiện trạng
	Nhà văn hóa thôn 3	DVH-03	1-3	30-40	0,3-1,2	0.10	0.01	Hiện trạng
	Nhà văn hóa thôn 4	DVH-04	1-3	30-40	0,3-1,2	0.10	0.01	Hiện trạng
	Nhà văn hóa thôn 5	DVH-05	1-3	30-40	0,3-1,2	0.08	0.01	Hiện trạng
	Nhà văn hóa thôn 6	DVH-06	1-3	30-40	0,3-1,2	0.05	0.01	Xây mới
1.6	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV				0.02	0.00	
	Bưu điện văn hóa xã	DBV-01				0.02	0.00	Hiện trạng
1.7	Đài tưởng niệm liệt sỹ xã	VHLS-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.10	0.01	Mở rộng
II	ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ	TMD (01-07)				4.85	0.71	
2,1	Khu Thương mại - dịch vụ 1	TMD-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.56	0.08	Xây mới
2,2	Khu Thương mại - dịch vụ 2	TMD-02	1-3	30-40	0,3-1,2	0.58	0.09	Xây mới
2,3	Khu Thương mại - dịch vụ 3	TMD-03	3-5	30-40	0,9-2,0	1.1	0.16	Xây mới
2,4	Khu Thương mại - dịch vụ 4	TMD-04	1-3	30-40	0,3-1,2	1.3	0.19	Xây mới
2,5	Khu Thương mại - dịch vụ 5	TMD-05	1-3	30-40	0,3-1,2	0.54	0.08	Xây mới
2,6	Khu Thương mại - dịch vụ 6	TMD-06	1-3	30-40	0,3-1,2	0.11	0.02	Xây mới
2,7	Khu Thương mại - dịch vụ 7	TMD-07	1-3	30-40	0,3-1,2	0.46	0.07	Xây mới
2,8	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	HTX-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.2	0.03	Xây mới
III	ĐẤT SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP	SKC (01-04)				14.85	2.19	
3.1	Khu sản xuất phi nông nghiệp	SKC - 01	1-2	50-60	0,5-1,2	4.50	0.66	Xây mới
	Khu sản xuất phi nông nghiệp	SKC - 02	1-2	50-60	0,5-1,2	2.15	0.32	Xây mới

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	TẦNG CAO (TẦNG)	MẬT ĐỘ XD (%)	HỆ SỐ SD ĐẤT (LẦN)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
	Khu sản xuất phi nông nghiệp	SKC - 03	1-2	50-60	0,5-1,2	6.30	0.93	Xây mới
	Khu sản xuất phi nông nghiệp	SKC - 04	1-2	50-60	0,5-1,2	1.90	0.28	Xây mới
IV	ĐẤT Ở						-	
4.1	Đất phát triển dân cư mới	PT (01-33)	2-5	70-80	1,4-4,0	17.84	2.63	Xây mới
4.2	Đất ở tái định cư	TDC-01	2-5	70-80	1,4-4,0	2.80	0.41	Xây mới
4.3	Đất dân cư hiện trạng, cải tạo	HT (01-221)	2-5	40-80	1,4-4,0	133.53	19.68	Hiện trạng
V	ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN						-	
5.1	Đất dự trữ phát triển	DT (01-02)				17.80	2.62	Dự trữ
VI	ĐẤT CÔNG VIÊN, CÂY XANH					15.29	2.25	
6.1	Đất công viên, cây xanh đô thị	CV (01-03)		5-10		11.12	1.64	Xây mới
6.2	Đất xanh cảnh quan	CQ (01-05)				7.5	1.11	Xây mới
VII	ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH, ĐÌNH, ĐỀN	TTN				1.66	0.24	Hiện trạng
VIII	ĐẤT RÁC THẢI	DRA				0.05	0.01	
8.1	Bãi trung chuyển rác	DRA-01				0.05	0.01	Xây mới
IX	ĐẤT GIAO THÔNG	DGT				112.65	16.60	Hiện trạng và xây mới
X	ĐẤT THỦY LỢI	DTL				11.18	1.65	Hiện trạng
XI	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	DNN				291.02	42.89	Hiện trạng
11.1	KHU NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO	CNC (01-02)				14.07	2.07	Xây mới
11.2	ĐẤT LÚA VÀ NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI					276.95	40.82	Hiện trạng
XII	ĐẤT KHÁC	DKH				7.77	1.15	Hiện trạng
	TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH					678.51	100.00	

- Chi tiết quy hoạch sử dụng các loại đất theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

2.3. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất và phân kỳ kế hoạch đến từng năm dựa trên các căn cứ:

- Tình hình đầu tư và nhu cầu sử dụng đất của các ngành trong từng giai đoạn phát triển;

- Đối với các dự án xây dựng nông thôn mới sử dụng vốn ngân sách dựa vào kế hoạch phân bổ vốn;

- Danh mục các công trình đầu tư giai đoạn 2021- 2025

(Chi tiết tại phụ lục 01).

III. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hệ thống giao thông

a. Các tiêu chuẩn áp dụng:

Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: CXDVN01/2021/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN 07:2016

Căn cứ Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn, ban hành theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải.

b. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:

- Tuân thủ theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông huyện Quảng Xương.

- Mạng lưới đường giao thông phải được phân cấp rõ ràng, tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, hợp lý, đảm bảo kết nối tốt với các vùng lân cận.

- Bố trí đủ quy mô và vị trí hợp lý các công trình giao thông tĩnh, đảm bảo đáp ứng tốt về giao thông của khu vực quy hoạch.

- Các tuyến đường cong được thiết kế với bán kính cong và tầm nhìn thích hợp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

c. Quy hoạch mạng lưới giao thông.

- Định hướng các tuyến chính có tính xuyên suốt, lượng vận chuyển cao, ít giao cắt. Các tuyến đường nông thôn được xây dựng dựa trên việc đầu vào các tuyến đường chính, tạo mạng lưới giao thông thông suốt.

- Thống nhất việc tổ chức giao thông theo hướng cải tạo mở rộng lộ giới theo đúng quy định, kết hợp xây mới một số tuyến đường, tạo thành mạng lưới đường hoàn chỉnh.

- Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng đường ô tô đến tất cả các trung tâm xã, các khu vực khó khăn có địa hình địa lý thì cần có đường cho xe máy và xe thô sơ đi lại.

- Các tuyến đường từ huyện đến xã, đường liên xã phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp A, khu vực đồng bằng với tiêu chuẩn sau:

Tốc độ thiết kế: 30km/h

+ Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;

+ Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50 m;

+ Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5 m;

+ Độ dốc siêu cao lớn nhất: 6%;

+ Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 30 m;

+ Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao: 200 m;

+ Độ dốc dọc lớn nhất: 11%;

+ Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;

+ Tĩnh không thông xe: 4,5 m.

- Đường xã đến thôn, đường liên thôn phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp A:

+ Tốc độ thiết kế: 30km/h

+ Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;

+ Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50 m;

+ Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5 m;

- Đường trục thôn, đường trục xóm phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp B:

Tốc độ thiết kế: 20km/h

Chiều rộng nền đường tối thiểu: 4,0m

Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0m

Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,5 x 2m

- Đường trục chính nội đồng được bố trí phù hợp với hệ thống kênh mương thủy lợi, phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp B, các thông số như trên.

- Đường nhánh nội đồng được bố trí phù hợp với hệ thống kênh mương thủy lợi, phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp C:

Tốc độ thiết kế: 10km/h

Chiều rộng nền đường tối thiểu: 2,0m

Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0m

- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 15 m;

- Độ dốc dọc lớn nhất: 15%;

- Đường dân sinh phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp D:

- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5 m;
- Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0 m;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 5 m

d) Quy hoạch phát triển giao thông

Mặc dù trong những năm qua, hệ thống giao thông đã được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn (Nhà nước, doanh nghiệp, nhân dân đóng góp) cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại, sinh hoạt của nhân dân, nhưng mới chủ yếu là những tuyến đường quan trọng, đường liên huyện, liên xã, còn hệ thống đường giao thông nông thôn thì ít được đầu tư. Để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của xã, việc đầu tư cho hệ thống giao thông là việc làm cần thiết.

Dự kiến, nâng cấp, mở rộng, xây mới các tuyến đường như sau:

- Tuyến Quốc lộ 10 chạy dọc phía Đông Tỉnh lộ 511 và nhập vào Tỉnh lộ 511 tại khu vực phía Nam (xã Quảng Lĩnh cũ): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 9,0mx2; phân cách giữa 4,0m; phân cách bên 3,0mx2; đường gom 7,5mx2; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 53,0m;
- Đường Vành đai III Thành Phố (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 12,0mx2; phân cách giữa 1,0m; phân cách bên 9,0mx2; đường gom 11mx2; hè 5,5mx2; CGĐĐ = 76,0m;
- Mở rộng tuyến Tỉnh lộ 511: quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 15,0m; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 25,0m;
- Đường Bắc Nam 1 (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 9,0mx2; phân cách 5,0m; hè 6,5mx2; CGĐĐ = 36,0m;
- Đường Quảng Nhân - Quảng Đức (xóm thắng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 1,5mx2; CGĐĐ = 10,5m;
- Đường phía Tây kênh Bắc (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 5,0 mx2; CGĐĐ = 17,5m;
- * *Các tuyến hướng Đông - Tây (đi Quốc lộ 1A):*
- Đường Quảng Đức Nhân Giao (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 15,0m; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 25,0m;
- Đường Đông Tây 1 (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 10,0m; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 20,5m;
- Đường Ninh Nhân Hải phía Nam (nâng cấp mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,50mx2; phân cách 5,0m; hè 5,5mx2; CGĐĐ = 30,0m;
- Đường Quảng Nhân - Quảng Ninh phía Bắc (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 10,5m; hè 5,0 mx2; CGĐĐ = 20,5m;
- Đường Ninh Nhân Lưu (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 10,5m; hè 5,0 mx2; CGĐĐ = 20,5m;

c. Giao thông nội bộ

* Hệ thống đường liên thôn:

- Tuyến 1: Đường Thôn 1 - Thôn 2 (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 3,0mx2; CGĐĐ = 13,5m;
- Tuyến 2: Đường Thôn 2 - Thôn 3, thôn 6 (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 17,5m;
- Tuyến 3: Đường Thôn 4 - Thôn 5 (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 17,5m;
- Tuyến 4: Đường Thôn 4 - Thôn 5 (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 3,0mx2; CGĐĐ = 13,5m;
- Tuyến 5: Đường Thôn 3 - Thôn 4 (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 3,0mx2; CGĐĐ = 13,5m;
- Tuyến 6: Đường Thôn 5 - Thôn 6 (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 3,0mx2; CGĐĐ = 13,5m;
- * Hệ thống đường trục thôn, xóm: Mở rộng đảm bảo tiêu chí nông thôn mới nâng cao tối thiểu nền đường trung bình $B_{nền} = 5m-7m$, $B_m = 4,0m-6,0m$ mặt đường bê tông chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu đi lại cho nhân dân, có rãnh thoát nước.
- * Giao thông nội bộ khác: Trên cơ sở bộ khung là các tuyến giao thông chính ở trên, xây dựng các tuyến đường nội bộ khu vực theo dạng ô bàn cờ, với quy mô mặt cắt ngang lòng đường 7,5m; vỉa hè 3,5-5,0mx2; CGĐĐ = 13,5-28,0m.

2. Quy hoạch cao độ nền

a) Quy hoạch san nền

- Các yêu cầu khi tiến hành san nền
 - + Cần lợi dụng địa hình tự nhiên khi thiết kế san nền, hạn chế khối lượng đất san lấp, đào đắp, bảo vệ thảm thực vật.
 - + Chỉ tiến hành san đắp nền khi đã xác định vị trí quy hoạch xây dựng công trình và có quy hoạch thoát nước mưa.
- Định hướng cốt san nền
 - Phương án san nền đảm bảo điều kiện thuận lợi thoát nước mặt, không ngập úng, ngập lụt. Độ dốc nền tối thiểu $i_{min} = 0.4\%$
 - Kết hợp hài hoà cao độ nền khu dân cư hiện trạng, khu dân cư, khu sản xuất phi nông nghiệp (giữ nguyên cao độ hiện có, san lấp cục bộ, tránh ngập úng) và cao độ nền của khu đất quy hoạch xây dựng mới.
 - Chọn các trục tỉnh lộ 511, đường Ninh Nhân Hải làm các trục phân lưu chính, san nền tạo dốc hướng chính là hướng Đông - Tây, thuận lợi cho thoát nước mưa xuống qua hệ thống thoát nước xuống Kênh Bắc, sông Chìm.

- Cao độ san nền cao nhất: + 4,50m.
- Cao độ san nền thấp nhất: + 2,60m.
- Vật liệu san nền ưu tiên sử dụng vật liệu hiện có tại chỗ như đất đồi, cát, đá sỏi...

3. Hệ thống cấp nước

a) Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng

- QCXDVN 01/2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế;
- + Khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt: ≥ 60 lít/người/ngày;
- + Khối lượng nước công cộng: 10% nước sinh hoạt
- + Khối lượng nước phục vụ TM –DV: 8% nước sinh hoạt
- + Khối lượng nước rò rỉ: 15% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.
- + Khối lượng nước dự phòng: 4% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

- Quy định khoảng cách ly vệ sinh để bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

b) Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

- Nguồn nước: Lấy từ đường ống cấp nước D110 từ Nhà máy nước tại xã Quảng Lưu. Hiện tại xã đã đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch hoàn chỉnh đáp ứng nhu cầu cho nhân dân trong toàn xã hiện tại và tương lai.

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp của huyện theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

BẢNG 13: NHU CẦU DÙNG NƯỚC TOÀN XÃ ĐẾN NĂM 2025 VÀ NĂM 2030

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng (m ³)	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	8.200	8.700
2	Tiêu chuẩn dùng nước	Lít/người	60	60
4	Tổng khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt	m ³ /ngày đêm	450.0	492.0
5	Khối lượng nước công cộng (10%)	m ³ /ngày đêm	45.0	49.2
6	Khối lượng nước phục vụ TM-DV (8%)	m ³ /ngày đêm	36.0	39.4
7	Cộng	m ³ /ngày đêm	531.0	580.6
8	Khối lượng nước rò rỉ (15%)	m ³ /ngày đêm	79.7	87.1
9	Khối lượng nước dự phòng (4%)	m ³ /ngày đêm	21.2	23.2
10	Tổng lượng nước cấp:	m³/ngày đêm	631.9	690.9

4. Quy hoạch cấp điện

a. Cơ sở thiết kế.

- Bản đồ định hướng phát triển không gian toàn xã.
- Chỉ tiêu cấp điện cho khu vực quy hoạch.
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN 01:2019/BXD

2019/BXD

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.

- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 03 năm 2017 hướng dẫn về quy hoạch nông thôn

- Các văn bản, quy trình, quy phạm hiện hành của ngành điện và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng công trình điện.

b. Mục tiêu & nguyên tắc quy hoạch:

- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện, hoặc ở gần phụ tải điện lớn nhất, tại vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt;

- Mạng lưới điện trung và hạ thế hạn chế vượt qua ao, hồ, đầm lầy, núi cao, đường giao thông chính, các khu vực sản xuất công nghiệp;

- Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$;

- Khoảng cách an toàn từ hệ thống cấp điện tới công trình phải tuân thủ các quy định tại Quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện hạ áp nông thôn;

- Trạm điện hạ thế và lưới điện trung, cao áp phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định tại QCVN QTĐ 8:2010/BCT và các quy định hiện hành của ngành điện.

Hệ thống cấp điện là hệ thống đường dây nổi, nên cần quy hoạch đúng, đảm bảo khoảng cách an toàn với các hệ thống khác như cấp thoát nước...

Chỉ tiêu cấp điện :

+ Tiêu chuẩn điện sinh hoạt: 150W/người/ngày

+ Công suất điện công cộng, điện sản xuất...: 30% sinh hoạt.

c. Phương án quy hoạch:

Chọn hình thức trạm: Do đặc điểm của công trình là cấp điện nông thôn mới ...nên ưu tiên chọn hình thức trạm là trạm phòng, trạm hợp bộ, trạm đơn thân, trạm giàn, trạm treo...đảm bảo an toàn. Cải tạo, nâng cấp các trạm hiện có để đảm bảo nhu cầu sử dụng và an toàn cho ngành điện. Các vị trí trạm thể hiện trên bản vẽ quy hoạch cấp điện.

**** Tuyến trung thế:***

Để thực hiện theo quy hoạch vùng với mạng điện khu vực và đồng thời phù hợp với vẻ mỹ quan trong khu trung tâm xã, đường dây 22kv sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện 50÷240mm² đầu nối các trạm biến áp phân phối vào tuyến trung thế dọc các đường chính trong khu quy hoạch theo quy hoạch vùng.

**** Tuyến hạ thế:***

Cải tạo, xây dựng hệ thống lưới điện hạ thế đầu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực theo dạng lưới kín vận hành hở sử dụng dây nhôm lõi thép AV 50,150mm² hoặc cáp ABC 50,150mm². Các phụ tải được lấy điện ở các hộp phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng.

**** Hệ thống chiếu sáng :***

Chiếu sáng đường: gồm chiếu sáng khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên xã, liên thôn, trục thôn.... Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rơ le thời gian và một số thiết bị phụ khác.

** Nguồn điện:*

- Nguồn điện: Được cấp điện bởi trạm 110KV Tp. Sầm Sơn, thông qua tuyến trung thế 22KV đến các đường hạ thế chạy dọc các trục đường chính.

** Lựa chọn công suất máy biến áp và hình thức trạm:*

Xác định phụ tải: Căn cứ chỉ tiêu cấp điện, khả năng phát triển phụ tải, dự phòng và hao hụt 15%, $\cos(\phi)=0,85$.

**BẢNG 14: NHU CẦU SỬ DỤNG ĐIỆN TOÀN XÃ ĐẾN NĂM 2025
VÀ NĂM 2030**

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	8.200	8.700
2	Tiêu chuẩn	W/ngày	150	150
4	Nhu cầu điện sinh hoạt	KW	1125.0	1230.0
6	Nhu cầu điện công cộng (30%)	KW	337.5	369.0
7	Tổng nhu cầu	KW	1462.5	1599.0
9	Hệ số sử dụng		0.8	0.8
10	Tổng công suất	KWA	1828.1	1998.8
11	Hệ số công suất		0.9	0.9
12	Phụ tải cấp điện tính toán cần cấp mới	KVA	2,031.3	2,220.8

- Tổng nhu cầu sử dụng điện năm 2030 là : 2.220,8 KVA, tổng công suất >1998,8 KVA.

- Hiện tại hệ thống các trạm biến áp trên địa bàn xã tổng công suất 2370KVA đã đảm bảo công suất đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho các hộ dân đến năm 2030. Cụ thể:

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH
I	CÔNG TRÌNH CẤP ĐIỆN			
1	Trạm biến áp Quảng Nhân 1	KVA	240	240
2	Trạm biến áp Quảng Nhân 2	KVA	240	240
3	Trạm biến áp Quảng Nhân 3	KVA	420	420
4	Trạm biến áp Quảng Nhân 4	KVA	320	320
5	Trạm biến áp Quảng Nhân 5	KVA	240	240
6	Trạm biến áp Quảng Nhân 6	KVA	320	320
7	Trạm biến áp Quảng Nhân 7	KM	240	240
8	Trạm biến áp Quảng Nhân 8	KM	110	110
9	Trạm biến áp Quảng Nhân 9	KM	240	240
10	Đường dây trung áp 22KV	KM	6.1	6.1

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH
	Tổng công suất	KVA	2,370	2,370

5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

* *Cơ sở thiết kế.*

- Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn xã.
- TCXDVN 01:2021/BXD quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy chuẩn xây dựng.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.

- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 03 năm 2017 hướng dẫn về quy hoạch nông thôn

* *Chỉ tiêu thoát nước thải và rác thải.*

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 100 % tổng lưu lượng nước cấp
- Chỉ tiêu thoát nước công cộng, dịch vụ thương mại lấy bằng 15% nước thải sinh hoạt.

- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 0,9kg/người.ngđ.

a) Thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước thải phải thu gom > 80% lượng nước cấp. Các khu dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

- Trước mắt, cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã được xử lý, sau này toàn bộ nước thải sinh hoạt của lưu vực được thu gom vào hệ thống cống tròn BTCT, đường kính cống D400-D600. Nước thải được dẫn về trạm xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn loại B (QCVN 14:2008) sau đó xả ra hệ thống thoát nước thải chung của huyện tại nhà máy xử lý rác thải tại xã Quảng Lộc.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Quảng Nhân sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

Mương rãnh dẫn nước thải được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thấm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

- Khu xử lý chất thải rắn (khu trung chuyển rác thải):
- + Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.
- + Hình thành các hợp tác xã, hộ kinh doanh hoặc các hình thức khác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ từ các thôn tới các trạm trung chuyển và vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn của xã hoặc cụm xã.
- + Trạm trung chuyển chất thải rắn được bố trí trong phạm vi bán kính thu gom đến khu xử lý tập trung không quá 2 ngày đêm. Khoảng cách của trạm trung chuyển chất thải rắn đến ranh giới khu dân cư $\geq 20\text{m}$.
- + Khu xử lý chất thải rắn được quy hoạch huyện (đối với vùng đồng bằng) phải phù hợp với yêu cầu trước mắt và phát triển trong tương lai. Khoảng cách ly vệ sinh từ khu xử lý đến ranh giới khu dân cư $\geq 500\text{m}$.
- + Các hộ gia đình được hướng dẫn xây dựng các nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra hệ thống thoát nước thải chung của thôn xóm.
- + Khi tiến hành cải tạo chỉnh trang các khu dân cư nông thôn, định hướng cho các hộ dân sử dụng bể xí tự hoại hoặc hố xí 2 ngăn hợp vệ sinh.
- Xây dựng các bể bioga cho các hộ chăn nuôi.

Hình thức chăn nuôi ở xã đều chăn nuôi trong hộ gia đình, vì vậy, chăn nuôi phát triển quy mô lớn sẽ gặp nguy cơ gây ô nhiễm môi trường càng cao. Xây dựng các hầm bioga là một giải pháp vừa giảm thiểu ô nhiễm môi trường, vừa cho nông dân nguồn khí sạch để đun nấu trong gia đình.

**BẢNG 14: NHU CẦU CHẤT THẢI RẮN TOÀN XÃ ĐẾN NĂM 2025
VÀ NĂM 2030**

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng	
			Năm 2025	Năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	8.200	8.700
2	Tiêu chuẩn rác thải	kg/người	0.9	0.9
	Tổng lưu lượng rác thải sinh hoạt	kg/ngày đêm	6,750	7,380

- Rác thải được thu gom 100% về các bãi trung chuyển rác hiện có, sau đó chuyển về xử lý tại nhà máy xử lý rác thải chung thành phố Thanh Hóa tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn.

- Giai đoạn 2021 - 2030: Quy hoạch xây dựng 01 bãi trung chuyển rác tại thôn 5 (500m²).

b) Nghĩa trang nhân dân

- Các nghĩa trang, nghĩa địa hiện tại chính trang đường đi, trồng cây xanh bóng mát, có rãnh thoát nước mặt. Đảm bảo diện tích đất cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5m², cát táng không quá 3m². Trước mắt tiếp tục mai táng tại các nghĩa trang này, trong giai đoạn quy hoạch từng bước đưa về mai táng tại nghĩa trang tập trung tại xã Quảng Trạch, Quảng Ngọc theo phương án quy hoạch của huyện.

V. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.1. Các nhân tố tác động

5.1.1. Quá trình xây dựng và cải tạo

Với việc nâng cấp chính trang và xây dựng mới một số khu chức năng tại các thôn trong xã thì trong giai đoạn xây dựng dự án khó tránh khỏi các tác động xấu đến chất lượng môi trường khu vực. Các tác động chính tới môi trường trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, san nền và thi công xây dựng phát sinh bao gồm:

- Ô nhiễm bụi: do lượng cát, đất đá trong san nền, đào móng, khoan cọc, ép cọc và thi công các hạng mục công trình;
- Ô nhiễm khí, ồn, rung: do hoạt động của các phương tiện thi công tại khu vực dự án và dọc tuyến đường vận chuyển đất đá, nguyên vật liệu;
- Ô nhiễm nước mặt: do nước thải, rác thải sinh hoạt của công nhân. Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công công trường;
- Ô nhiễm môi trường nước ngầm: do khoan đào, thi công cọc nhồi, thi công hệ thống giếng khoan khai thác nước;
- Thay đổi tính chất cơ lý của nền đất, biến đổi địa hình khu vực do san nền, thi công cọc khoan nhồi, ép cọc;
- Tác động đến vấn đề tiêu thoát nước xung quanh khu vực dự án do địa hình khu vực được tôn cao và thi công lại hệ thống thoát nước mưa, nước mặt mới trong khu vực;
- Giảm hệ số thấm của đất đá tại khu vực thi công, giảm diện tích thấm nước mặt xuống tầng chứa nước ngầm;

5.1.2. Môi trường không khí

- Qua các hạng mục của dự án cho thấy, vấn đề ô nhiễm môi trường không khí, ồn, bụi, rung phát sinh trong hầu hết các hạng mục của giai đoạn thi công, nhưng chủ yếu ở các công đoạn sau:

- Công tác san lấp, đào lớp hữu cơ, lu, đầm;
- Công tác vận chuyển nguyên vật liệu, trang thiết bị;
- Công tác đào đắp các hạng mục thi công;
- Công tác xây dựng các hạng mục công trình;
- Hoạt động của máy móc san ủi, xe lu, làm đường, các thiết bị xây dựng.

** Các tác động do bụi*

Bụi sinh ra trong quá trình thi công, san lấp mặt bằng và xây dựng các hạng mục của dự án do sử dụng rất nhiều loại phương tiện giao thông và quá trình san ủi mặt bằng. Mặt khác việc xây dựng các tuyến giao thông hoàn toàn mới. Như vậy với khối lượng nguyên vật liệu rất lớn sẽ có tác hại tương đối lớn cho sức khỏe của công nhân và của cộng đồng dân cư trong khu vực. Đặc biệt là sự rơi vãi của vật liệu, đất cát bị lôi cuốn bởi bánh xe, khu vực sẽ bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi bụi, tiếng ồn của các xe vận tải.

** Các tác động do khí thải*

Trong quá trình thi công sẽ huy động rất nhiều các loại máy móc, xe tải sử dụng các loại nhiên liệu đốt như xăng, dầu diezen, dầu FO....Các loại nhiên liệu này sau khi cháy sẽ sinh ra một lượng lớn khí độc như SO_2 , NO_x , CO , CO_2 , VOC ...làm ô nhiễm môi trường không khí và tác động xấu tới sức khỏe con người và các loài động thực vật.

Lượng khí thải sinh ra phụ thuộc vào số lượng, chất lượng phương tiện thi công và phương thức thi công, số lượng máy móc, thiết bị tương ứng để sử dụng trong giai đoạn thi công và thời gian thi công. Trong giai đoạn thi công vì diện tích nhỏ nên chỉ có khoảng 5 - 6 thiết bị hoạt động trên công trường và sẽ phát thải một lượng khí thải nhỏ, không lớn. Việc ước tính tải lượng ô nhiễm không khí của các phương tiện thi công công trình phụ thuộc vào các trạng thiết bị được sử dụng.

5.1.3. Môi trường nước

Hiện trạng môi trường nước:

Trong khu vực chủ yếu là đất nông nghiệp và dân cư nông thôn đang trong quá trình đô thị hóa. Khu vực đã có các hoạt động gây ô nhiễm nước mặt do hoạt động sinh hoạt của con người.

Tác động môi trường nước trong quá trình xây dựng dự án:

Để phục vụ thi công hạng mục công trình và sinh hoạt của công nhân thi công sẽ cần một lượng nước lớn. Do vậy, cần phải lựa chọn phương án khai thác tối ưu để nguồn nước sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh gây ra tình trạng thiếu hụt nước trong khu vực thi công dự án cũng như các khu vực vùng lân cận.

Khi thi công đường, san lấp mặt bằng, do yêu cầu kỹ thuật đường được đầm, lu, gia cố nền đất dẫn đến giảm độ tơi xốp của đất, hạn chế và giảm diện tích thấm của nước mặt xuống đất chứa nước ngầm, ảnh hưởng đến trữ lượng nước ngầm.

Trong quá trình thi công một lượng nhỏ dầu, mỡ do hoạt động của các máy móc thi công của các xe vận chuyển nguyên vật liệu sẽ thải ra môi trường. Hàm lượng các chất ô nhiễm thấp do được pha loãng, nhưng do đặc thù ô nhiễm cao nên cũng gây ảnh hưởng nhẹ đến chất lượng nước mặt xung quanh khu vực.

Nước thải sinh hoạt của các công nhân thi công phát thải trên công trường cũng là nguồn gây ô nhiễm đáng kể đến chất lượng nước mặt khu vực dự án trong quá trình thi công.

Đặc trưng của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều thành phần hữu cơ và vi khuẩn. Do chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân huỷ như phế thải thực phẩm, chất thải con người nên đặc trưng nước thải sinh hoạt có giá trị BOD, hàm lượng chất rắn lơ lửng, tổng lượng nitơ (N), phốt pho (P)... cao. Ngoài ra, nước thải còn chứa các vi khuẩn như coliform, số lượng coliform cao gấp 2 - 5 lần. Nồng độ COD và BOD₅ của nước thải sinh hoạt cao hơn giới hạn cho phép 3 - 15 lần. Theo các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường và Luật Bảo vệ môi trường, nếu nước thải sinh hoạt này không được tập trung xử lý thì không được thải ra môi trường bên ngoài vì loại nước thải này không được xử lý thì khả năng gây ô nhiễm thuỷ vực là rất lớn.

TCVN 6772-2000: Chất lượng nước - Nước thải sinh hoạt - Giới hạn ô nhiễm cho phép. Đây là tiêu chuẩn được áp dụng để kiểm soát và đánh giá mức độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt.

Nước thải có chứa các thành phần các chất hữu cơ lớn dễ phân huỷ, các vi sinh vật gây bệnh nếu không có các công trình vệ sinh, chất thải được vớt bừa bãi sẽ là nguyên nhân phát triển nhiều chủng vi khuẩn gây bệnh và xâm nhập vào các nguồn nước sẽ lan truyền đến khu vực dân cư xung quanh; ảnh hưởng

này mang tính chất cục bộ, diễn ra trong thời gian ngắn. Mặc dù vậy Chủ dự án cũng sẽ có giải pháp khắc phục hợp lý.

Ngoài ra còn có tác động do nước mưa chảy tràn bề mặt: trên công trường xây dựng, đất bề mặt thường bị cày xới do quá trình san lấp mặt bằng, đào, xúc, đổ đất... và hoạt động của các phương tiện vận tải. Do vậy lớp đất bề mặt, phế thải vật liệu xây dựng và các chất thải sinh hoạt dễ bị nước mưa và các nguồn nước rửa tràn như nước thải từ quá trình xây dựng cuốn trôi. Nguồn nước chảy tràn bề mặt có hàm lượng lớn đất, cát... vì vậy nồng độ các chất lơ lửng sẽ rất lớn sẽ làm tăng độ đục và hàm lượng chất rắn lơ lửng tại các thủy vực xung quanh công trình, nước nội đồng.

5.1.4. Môi trường đất

Hiện trạng môi trường đất:

Khu vực lập quy hoạch hầu hết là diện tích đất dân cư hiện hữu và đất nông nghiệp, địa hình là vùng đồng bằng thấp trũng. Trong đất chứa nhiều chất vô cơ như: H^+ , Fe^{2+} , SO_4^{2-} ... làm cho đất bị chua, độ rỗng nhỏ làm cho nồng độ hòa tan của oxy ít, hạn chế sự phát triển của cây trồng.

Trong thời gian qua, ô nhiễm đất khu vực xây dựng dự án chủ yếu từ hoạt động chuyên canh nông nghiệp. Tuy nhiên qua điều tra khảo sát cho thấy hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật còn lại trong đất là không đáng kể mà chỉ còn lại một phần phân hóa học (N , N_2O_5), nguồn ô nhiễm này thay đổi theo mùa, vụ sản xuất.

Tác động tới môi trường đất do xây dựng cơ sở hạ tầng.

Trong khi thi công xây dựng các công trình kỹ thuật: khu nhà ở thấp tầng, khu dịch vụ, hệ thống giao thông đô thị gắn với các hoạt động sẽ gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường đất trong khu vực.

Hoạt động san lấp mặt bằng chuẩn bị thi công làm tăng nguy cơ xói mòn, bạc màu cho khu đất; tăng nguy cơ sụt lở đất, bờ kênh, mương trong khu vực quy hoạch.

Hoạt động của máy móc thiết bị thi công xây dựng, việc tập kết, lưu trữ nhiên, nguyên vật liệu và sinh hoạt của công nhân tại công trường sẽ làm phát sinh các chất thải gây ô nhiễm môi trường đất như: nước thải, chất thải rắn, nguyên nhiên vật liệu, dầu mỡ rơi vãi.

Các loại chất thải rắn do hoạt động sinh hoạt tại các khu vực tập trung dân cư có thể gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí làm mất mỹ quan.

5.1.5. Chất thải rắn

Các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng bao gồm:

Bùn đất phát sinh trong quá trình đào bóc lớp đất mặt trong khu vực quy hoạch;

Chất thải xây dựng: đất, cát, sỏi, bê tông, nhựa đường, gạch vụn, vữa xi măng, gỗ cốt pha, bao giấy xi măng, sắt thép;

Chất thải sinh hoạt của công nhân trên công trình.

5.1.6. Rác thải

Nước thải do các hoạt động sinh hoạt có các chỉ số ô nhiễm hữu cơ như: BOD₅, COD, DO, SS, coliform... khá cao, các chất dinh dưỡng (N,P) và các vi sinh vật. Các chỉ số hóa học khác như hàm lượng các kim loại nặng thấp. Khả năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng cao, đặc biệt đối với các khu chung cư cao tầng.

Với tải lượng các chất ô nhiễm lớn trong nước thải sinh hoạt, trong khu vực dự án bố trí các khu dân cư tập trung, do vậy cần xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung (đối với khu chung cư) .

Nguồn gốc chất thải rắn trong khu vực chủ yếu bao gồm rác thải sinh hoạt phát sinh từ các khu dân cư, khu hành chính, công trình công cộng. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chứa chất hữu cơ (rau, vỏ hoa quả...), ngoài ra còn có giấy các loại, vỏ đồ hộp, nhựa, thủy tinh.

5.1.7. Kinh tế xã hội, văn hóa lịch sử

Tác động tích cực:

Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội giúp nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, đóng góp chung vào phát triển kinh tế - xã hội của thôn, xã.

Quy hoạch giúp hoàn chỉnh không gian, chỉnh trang lại mạng lưới đường, các công trình văn hóa.

Cải thiện môi trường cảnh quan và gia tăng giá trị sử dụng đất khu vực; chủ yếu là đất nông nghiệp sang đất các công trình nhà ở, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Tác động tiêu cực:

Xây dựng các khu ở mới, các công trình công cộng có tác động mạnh mẽ đến đời sống của lực lượng lớn lao động trong khu vực. Một bộ phận dân cư phải di dời, xáo trộn cuộc sống.

Việc thu hồi và đền bù đất nông nghiệp dân cư khu vực thực hiện theo chính sách đền bù được UBND huyện và Tỉnh thực hiện. Số tiền nhận được từ đền bù đất đai, hoa màu không thấp hơn mức sống hiện nay của người dân. Tuy nhiên với số tiền này phần lớn hộ dân không thể mua lại mảnh đất có cùng diện tích tại các khu vực do giá đất tăng.

Nhận thấy được tiềm năng phát triển của khu đô thị hiện đại, nhiều người ở các khu vực lân cận đến mua đất. Đây là yếu tố chính tác động mạnh mẽ làm cho đất đai trong khu vực có xu hướng gia tăng.

5.2. Các biện pháp giảm thiểu tác động xấu

5.2.1. Đề xuất các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường

Giảm thiểu tác động của Quy hoạch đến môi trường tự nhiên bao gồm một hệ thống các biện pháp: quản lý, kinh tế, kỹ thuật... và được thực hiện xuyên suốt từ khâu thiết kế - quy hoạch, thi công xây dựng đến khi đưa khu dân cư - đô thị vào khai thác. Mục đích chủ yếu là khống chế ô nhiễm từ các nguồn thải và hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xảy ra các sự cố môi trường. Việc khống chế và giảm thiểu ô nhiễm do chất thải của Dự án được tiến hành bằng cách kết hợp 3 biện pháp sau đây:

- Biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm và sự cố;
- Biện pháp kỹ thuật khống chế ô nhiễm và xử lý chất thải;
- Biện pháp quản lý và quan trắc môi trường;

Căn cứ vào các tác động đã được trình bày tại các phần trên. Chúng tôi sẽ đề xuất cụ thể các biện pháp kỹ thuật mang tính khả thi nhằm phòng tránh, giảm thiểu tới mức có thể các tác động môi trường do việc thực hiện Dự án gây nên. Các biện pháp quản lý và quan trắc môi trường sẽ được đề cập trong các chương tiếp theo. Việc đề xuất các biện pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Các biện pháp giảm thiểu phù hợp với quy mô công trình và nguồn tài chính cho phép của dự án.

Các biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện trong suốt quá trình thiết kế, quy hoạch, trong quá trình thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và quá trình hoạt động của dự án.

Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường thể hiện qua các giai đoạn sau:

Giai đoạn thiết kế quy hoạch.

Giai đoạn thi công xây dựng.

Giai đoạn vận hành của dự án.

5.2.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường

Các biện pháp bảo vệ môi trường lồng ghép trong giai đoạn lập dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật.

- Quy hoạch giao thông và sử dụng đất

- + Thiết kế công ra vào từ dự án tới hệ thống giao thông của đô thị và khu vực đảm bảo không xảy ra hiện tượng ùn tắc giao thông và chất ô nhiễm dễ dàng khuếch tán vào môi trường không khí.

- + Đường phố có vỉa hè, hệ thống thu gom nước, mặt nhà phố cách xa luồng xe chạy.

- + Trên vỉa hè trồng cây xanh phù hợp với tính chất và yêu cầu của khu dân cư và đô thị.

- + Mặt đường bê tông được rải nhựa, ít phát tán bụi. Cần có các biện pháp vệ sinh, tưới nước đường, phủ khi trời nắng, nhiều bụi.

- + Các hệ thống đường giao thông được quy hoạch phù hợp với diện tích cây xanh, thảm cỏ, hồ nước tạo nên không gian liên hoàn, thoáng mát...

- + Quy hoạch phân khu chức năng hợp lý tạo điểm nhấn cho khu dân cư và các khu chức năng khác với không gian mở và thoáng mát.

- + Quy hoạch các cây xanh với diện tích phù hợp. Ngoài tác dụng tạo điểm nhấn cho toàn công trình, cây xanh cần được phân bố đều trong toàn dự án và đảm bảo tính hài hòa với khu vực phụ cận, tạo cảnh quan môi trường "Xanh - Sạch - Đẹp".

- Quy hoạch thiết kế nhà.

- + Tận dụng tối đa các điều kiện thuận lợi của khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng nóng ẩm, mưa nhiều.

- + Tránh khuynh hướng thiết kế nhiều mảng kính lớn cho các công trình xây dựng do xuyên sáng của kính cao.

- + Kết hợp kiến trúc truyền thống và hiện đại hợp lý.

- + Tăng cường cách nhiệt cho mái che vào mùa hè.

- + Thiết kế bao che thích hợp.

- + Sử dụng các vật liệu xây dựng không làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

+ Các công trình kiến trúc, công cộng... cần được quy hoạch và thiết kế theo khuynh hướng thân thiện với thiên nhiên, gắn liền với cây xanh...

5.2.3. Các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường

a) Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật

- Giải pháp xử lý bụi, khí thải:

+ Kiểm soát chặt chẽ việc đảm bảo yêu cầu về môi trường trong quá trình sửa chữa, xây dựng phát sinh.

+ Kiểm soát khả năng phát tán tự nhiên từ bụi đất vào môi trường không khí: Chú trọng duy trì.

- Giải pháp giảm thiểu tiếng ồn và rung động và ảnh hưởng của chúng tới sức khoẻ con người:

+ Nguồn ồn tác động xấu đáng kể nhất trong khu dân cư - đô thị là từ hoạt động giao thông. Việc phân cấp mạng lưới đường theo chức năng, không bố trí khu ở dọc trên các trục đường chính và với khoảng lùi hợp lý thì những tác động xấu sẽ giảm thiểu.

+ Trong quá trình xây dựng công trình, sử dụng vật liệu và giải pháp về kiến trúc công trình cần phải lưu ý tới tác động này đảm bảo đô thị đúng tính chất sinh thái.

- Giải pháp chống nóng, bảo đảm vi khí hậu công trình.

+ Khi thiết kế xây dựng công trình cần tận dụng tối đa mặt thuận lợi như bố trí hợp lý các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt, đồng thời hạn chế mặt bất lợi như bố trí hướng nhà hợp lý.

- Giải pháp xử lý nước thải

+ Hệ thống thu gom nước thải là hệ thống riêng, không chung với nước mưa, đây là điều kiện quan trọng để kiểm soát và thu gom toàn bộ được nước thải để xử lý. Nước thải trong khu dân cư - đô thị chỉ gồm nước thải sinh hoạt, đây là yếu tố thuận lợi trong áp dụng công nghệ xử.

+ Nước thải sinh hoạt thải ra cần xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc hoặc bể xử lý hoàn chỉnh để xử lý cục bộ trước khi nhập vào mạng lưới chung của đô thị.

+ Nước thải thu gom tới trạm xử lý, và được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi chảy vào sông hệ thống thu nước chung của xã - huyện. Kiểm soát chặt chẽ và thực hiện đúng quy trình thì đô thị sẽ giải quyết triệt để được nước thải.

b) Nhận xét

Bên cạnh những mặt tích cực khi xây dựng chỉnh trang khu dân cư cũ và khu xây dựng mới sẽ không tránh khỏi những tác động tiêu cực nhất định đến môi trường như: phát sinh chất thải, các sự cố, rủi ro môi trường, thay đổi cơ cấu kinh tế trong khu vực, tác động về xã hội, công ăn việc làm, v.v... Vì thế cần phải thực hiện nghiêm ngặt các giải pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực đến mức thấp nhất như trong đồ án đã đề xuất.

Chính quyền địa phương kết hợp với các chủ đầu tư xây dựng kế hoạch dài hạn trong việc đào tạo dân số trong độ tuổi lao động nhằm tạo cơ hội để họ ổn định và nâng cao mức sống đồng thời tạo nguồn lực lao động bền vững ngay tại địa phương.

Phối hợp các ngành giải quyết triệt để các vấn đề xã hội phát sinh. Duy trì, và phát huy tốt các giá trị truyền thống, phong tục tập quán của địa phương.

Kiểm soát và giám sát chặt chẽ các nội dung về môi trường của từng dự án thành phần trong quá trình xây dựng và vận hành khai thác. Mọi dự án đều phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, các công nghệ xử lý không chỉ đảm bảo yêu cầu về môi trường cho riêng khu chức năng mà còn đảm bảo môi trường tổng thể trong toàn bộ khu vực, đặc biệt chú ý đến các yếu tố cảnh quan môi trường.

Các giải pháp về môi trường của đồ án “Điều chỉnh Quy hoạch chung nông thôn xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” là đảm bảo các yêu cầu về môi trường và các tiêu chuẩn hiện hành cho điểm dân cư nông thôn.

VI. DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

6.1. Các dự án ưu tiên đầu tư

Để tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới xã Thuy, trong thời gian tới cần tập trung ưu tiên dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trước, thứ tự ưu tiên như sau:

- Đường giao thông nông thôn.
- Hệ thống cấp điện.
- Hệ thống cấp nước.
- Xây dựng công trình công cộng như UBND xã, nhà văn hóa, trường học, y tế...
- Đường giao thông nội đồng.
- Hệ thống kênh tưới.

- Các lĩnh vực khác:
- + Dự án đào tạo nghề và tập huấn kỹ thuật cho nông dân.
- + Dự án xây dựng, lắp đặt đường ống cấp nước sạch cho các hộ dân.
- + Dự án quy hoạch chỉnh trang nghĩa trang liệt sĩ và quy hoạch mới, mở rộng nghĩa trang nhân dân.

6.2. Dự kiến sơ bộ các nguồn lực thực hiện

Dự kiến vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới. Bao gồm:

- Vốn ngân sách: gồm ngân sách thành phố đầu tư trực tiếp, ngân sách huyện, ngân sách xã và vốn lồng ghép các chương trình mục tiêu của TW chiếm 70% tổng vốn. Nguồn vốn này phục vụ cho thực hiện xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng, các chương trình phát triển văn hóa, giáo dục, môi trường.

- Vốn nhân dân đóng góp và đối ứng của xã.

Nguồn vốn huy động từ nhân dân đóng góp và đối ứng của xã để: cải tạo, nâng cấp đường làng ngõ xóm, mua sắm trang thiết bị học tập cho học sinh các cấp. Dự kiến nguồn vốn huy động đóng góp từ nhân dân và đối ứng xã chủ yếu là đóng góp bằng công sức lao động chiếm 22% tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động doanh nghiệp: Các hạng mục đầu tư sẽ huy động vốn của doanh nghiệp bao gồm: vốn đầu tư xây dựng hệ thống cấp điện, vốn đầu tư xây dựng chợ, vốn đầu tư phát triển sản xuất và hỗ trợ xây dựng giao thông. Dự kiến nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp là 5%.

- Vốn tín dụng: Nguồn vốn tín dụng hóa được khai thác để đầu tư cho các hạng mục như sau: mua sắm trang thiết bị y tế, hỗ trợ khám chữa bệnh cho trẻ em và người già. Nguồn vốn tín dụng dự kiến huy động 3%.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Vai trò trách nhiệm của các ban ngành của huyện

- UBND Huyện chỉ đạo các Ban Ngành chức năng tổ chức nghiệm thu và phê duyệt đề trên cơ sở “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân huyện Quảng Xương đến năm 2030” sẽ xây dựng các kế hoạch hàng năm cho phù hợp.

- UBND Huyện chỉ đạo các Ban, Ngành chức năng chịu trách nhiệm tổng hợp lại số liệu về hiện trạng và quy hoạch của xã theo các lĩnh vực của từng ngành quản lý, để từ đó có kế hoạch chỉ đạo và đầu tư cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển, từng năm.

- Trên cơ sở các mục tiêu phát triển của từng ngành trong mỗi xã, các ngành chức năng của huyện cần phối hợp giúp đỡ xã trong việc xây dựng các dự án phát triển cụ thể đối với mỗi giai đoạn phát triển.

- UBND Huyện chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm tổng hợp số liệu các chương trình dự án đầu tư của các xã về các hạng mục đầu tư, nguồn vốn để có kế hoạch phân bổ vốn kịp thời cho các xã.

b) Vai trò trách nhiệm của UBND xã

- Trên cơ sở đồ án đã được phê duyệt, xã cần quán triệt các mục tiêu cụ thể phát triển kinh tế xã hội đã nêu ra, từ đó xây dựng các kế hoạch đầu tư cho phù hợp.

- Chỉ đạo các Ban, Ngành chức năng thực hiện tốt các nhiệm vụ của mỗi ngành với phương hướng phát triển đã nêu trong đồ án.

- Tiếp nhận và chỉ đạo thực hiện tốt các dự án, nguồn vốn đầu tư; sử dụng đúng mục đích, đúng thời điểm sao cho đạt hiệu quả cao nhất, tránh gây thất thoát lãng phí.

** Vai trò trách nhiệm của các đoàn thể của xã:*

- Thực hiện tốt nhiệm vụ được UBND xã giao phó. Làm tốt công tác tham mưu cho Ủy ban về các vấn đề phát triển kinh tế xã hội nói chung.

- Từng ngành, từng Đoàn thể tiếp thu và vận dụng linh hoạt các giải pháp đã đề ra trong phương án quy hoạch để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn.

- Vận động khuyến khích các thành viên, học viên trong tổ chức của mình tăng cường tinh thần đoàn kết, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, nỗ lực trong học tập, sản xuất... để trở thành các hộ kinh doanh sản xuất giỏi, các hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá, làm tấm gương cho toàn thể quần chúng nói theo.

II. CÔNG BỐ QUY HOẠCH

- UBND xã có trách nhiệm tổ chức công bố Đồ án: “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân huyện Quảng Xương đến năm 2030” sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Đồ án được phê duyệt, UBND xã có trách nhiệm tổ chức công bố quy hoạch xây dựng theo các hình thức sau:

+ Tổ chức hội nghị công bố quy hoạch với sự tham gia của các tổ chức, cơ quan hữu quan có liên quan, Mặt trận Tổ quốc, đại diện nhân dân trong vùng quy hoạch.

+ Phổ biến cho nhân dân trong xã được biết.

+ Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống phát thanh của địa phương.

III. KẾT LUẬN

Xã Quảng Nhân là xã có điều kiện và cơ sở hạ tầng xã hội thuận lợi cho phát triển kinh tế theo hướng nông nghiệp chất lượng cao, phát triển kinh tế chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và kinh tế trang trại kết hợp tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ; Đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp và ổn định dân cư.

Đồ án quy hoạch đã cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Quảng Xương, phù hợp với các đặc điểm riêng của xã và đáp ứng yêu cầu về Nông thôn mới nâng cao, xác định được các mục tiêu chung, đồng thời đề ra các dự án ưu tiên đầu tư cụ thể làm cơ sở từng bước xây dựng hạ tầng cơ sở, giữ gìn cảnh quan môi trường, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, làm nền tảng cho việc phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

IV. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND huyện Quảng Xương sớm phê duyệt đồ án làm cơ sở cho việc triển khai các dự án theo mô hình nông thôn mới.

Trong quá trình thực hiện xây dựng theo đồ án quy hoạch, chính quyền xã Quảng Nhân cần quan tâm đến việc cải tạo môi trường cảnh quan, đặc biệt ở khu vực trung tâm xã và dọc theo các trục đường giao thông chính của xã để phù hợp với yêu cầu về nông thôn mới.

Chính quyền xã Quảng Nhân cần kết hợp với các phòng ban chức năng của huyện tiến hành hướng dẫn cho người dân khi họ có nhu cầu cải tạo hoặc xây mới nhà ở trong việc tổ chức lô đất ở, tầng cao công trình, mật độ xây dựng và yêu cầu kiến trúc theo đúng các chỉ dẫn đã đặt ra trong đồ án.

Chủ động lập các dự án đầu tư để tranh thủ huy động các nguồn vốn đầu tư của nhà nước cũng như vốn huy động của các tổ chức khác.

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền sâu rộng về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cho nhân dân toàn xã biết về các nội dung Điều chỉnh quy hoạch chung nông thôn để vận động người dân tự nguyện tham gia chương trình.

Tổ chức các lớp tập huấn cho người dân và cán bộ về yêu cầu xây dựng NTM thời kỳ CNH - HĐH.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ

- Cơ quan xét duyệt: UBND huyện Quảng Xương.
- Cơ quan thẩm định: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Quảng Xương.
- Cơ quan thỏa thuận: Sở Xây dựng Thanh Hóa.
- Cơ quan tổ chức thực hiện: UBND xã Quảng Nhân.

PHỤC LỤC 01:**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ QUẢNG NHÂN ĐẾN NĂM 2030****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC ĐẾN NĂM 2030**

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	DT điều chỉnh quy hoạch (ha)	Ghi Chú
1	Trung tâm VHTT xã		0.60	
1.1	Xây dựng trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã	Thôn 3, khu trung tâm xã	0.60	
2	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn		31.26	
2.2	Xây dựng sân thể thao thôn 6	Đường trục thôn 6	0.51	
2.3	Nhà văn hóa thôn 1	Phía Tây sân thể thao thôn 1	0.17	
3	Công viên, cây xanh đô thị		15.29	
3.1	Công viên cây xanh thôn 2	Thôn 2	0.20	
3.2	Công viên cây xanh thôn 5	Thôn 5	0.29	
3.3	Công viên cây xanh (Khu đô thị Du lịch ven biển)	Thôn 1	14.80	Quy hoạch đô thị ven biển
4	Trụ sở công an xã			
4.1	Xây dựng trụ sở công an xã Quảng Nhân	Thôn 3, Bắc đường Ninh Nhân Hải	0.12	
5	Trường học			
5.1	Mở rộng trường tiểu học Quảng Nhân	Mở rộng về phía Bắc và phía Tây	0.31	
5.2	Mở rộng trường THCS Quảng Nhân	Mở rộng về phía Bắc	0.06	

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	DT điều chỉnh quy hoạch (ha)	Ghi Chú
6	Đài tưởng niệm liệt sỹ			
	Mở rộng đài tưởng niệm liệt sỹ	Mở rộng về phía Đông	0.09	
7	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới		17.84	
	Xây dựng khu dân cư mới phía Đông đường Vành đai 3	Thôn 4	2.0	Bổ sung mới
7,3	Xây dựng khu dân cư mới thôn 3 (vị trí 1)	Nam đường đi xã Quảng Hải	2.63	
7,4	Xây dựng khu dân cư mới thôn 2 (Vị trí 1)	Nam đường đi xã Quảng Hải (thôn 2)	1.29	
7,5	Xây dựng khu dân cư mới thôn 2 (Vị trí 2)	Hai bên đường trục thôn 2	0.50	
7,6	Xây dựng khu dân cư mới trung tâm xã	Thôn 3, khu trung tâm xã	4.82	
7,7	Xây dựng khu dân cư mới thôn 5	Nam đường Ninh Nhân Hải	1.57	
7,8	Xây dựng khu dân cư mới thôn 6 (vị trí 1)	Khu vực sân thể thao thôn 6 cũ	0.61	
7.9	Xây dựng khu dân cư mới thôn 6 (vị trí 2)	Đường trục thôn 6	1.19	
7.10	Xây dựng khu dân cư mới thôn 1	Đông đường tỉnh lộ 511	3.2	
8	Khu tái định cư		2.8	
8.1	Xây dựng khu tái định cư	Phía Tây Đường Vành đai 3 (thôn 4)	2.8	

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	DT điều chỉnh quy hoạch (ha)	Ghi Chú
9	Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề			
9,2	Khu sản xuất phi nông nghiệp	Thôn 4 (Phía Đông đường vành đai 3)	4.5	tăng quy mô
	Khu sản xuất phi nông nghiệp	Thôn 4 (Phía Đông đường vành đai 3)	2.15	Bổ sung mới
	Khu sản xuất phi nông nghiệp	Thôn 5 (Phía Nam đường Ninh Nhân Hải)	1.9	Bổ sung mới
9,4	Khu sản xuất phi nông nghiệp	Thôn 1	6.2	tăng quy mô
10	Xây dựng khu Thương mại - dịch vụ		4.97	
10.1	Xây dựng chợ - Trung tâm thương mại dịch vụ	Thôn 3, khu trung tâm xã	0.58	
10,1	Cửa hàng xăng dầu Quảng Nhân 1	Thôn 1 (Đông đường 4A)	0.12	
10,2	Cửa hàng xăng dầu Quảng Nhân 2	Thôn 1 (Nam đường Ninh Nhân Hải)	0.56	
10,4	Khu Thương mại - dịch vụ	Thôn 1 (Đông Quốc lộ 10 kéo dài)	1.10	
	Khu Thương mại - dịch vụ	Thôn 1	0.46	Bổ sung mới
	Khu Thương mại - dịch vụ	Thôn 4 (Phía Đông đường vành đai 3)	1.3	Bổ sung mới
	Khu Thương mại - dịch vụ	Thôn 5 (Phía Tây đường vành đai 3)	0.54	Bổ sung mới
1.6	Xây dựng hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Thôn 3	0.20	

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	DT điều chỉnh quy hoạch (ha)	Ghi Chú
1.7	Khu Thương mại - dịch vụ	Khu trung tâm xã	0.11	
11	Công trình tôn giáo, di tích, đình đền		0.94	
11.1	Mở rộng Chùa Hồi Long Tự		0.21	
11.2	Mở rộng Chùa Thiên Thống Tự		0.17	
1.3	Mở rộng Chùa Phật Tông		0.54	Bổ sung mới
11.3	Mở rộng Đền thờ tướng quân Nguyễn Hữu Huân		0.05	
11.4	Mở rộng Đền thờ Tướng quân Lê Đăng Tiệm		0.12	
11.5	Mở rộng Nghè Sim		0.05	
12	Công trình bãi trung chuyển rác			
12.1	Xây dựng bãi trung chuyển rác thôn 5	Thôn 5	0.04	
13	Dự án giao thông	Trên địa bàn xã	30.57	Chi tiết tại phụ lục 02
14	Công trình thủy lợi			
14.1	Xây dựng trạm bơm thôn 6	Thôn 6	0.01	
15	Dự án phát triển sản xuất nông nghiệp			
15.1	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Thôn 4	9.97	
15.2	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Thôn 2	4.1	

PHỤC LỤC 02:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ QUẢNG NHÂN ĐẾN NĂM 2030
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO THÔNG THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2030

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Quy hoạch 2030			Kế hoạch thực hiện		Ghi Chú
					CGĐĐ (m)	Lòng đường P. cách (m)	Vĩa hè, lề (m)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
I	Công trình cấp quốc gia, tỉnh			2,100						
1.1	Xây dựng đường Quốc Lộ 10 kéo dài	Quốc lộ 1A	Hải Phòng	900	53.0	9,0*2 + 7,5*2 (Đ.gom); Pc= 4,0 + 3,0*2 (C.ly)	5,0*2		x	Xây mới
1.2	Mở rộng tỉnh lộ 511	Quảng Giao	Quốc lộ 1A (Tiên Trang)	1,200	25.0	15.0	5,0*2		x	Nâng cấp, mở rộng
1.3	Đường vành đai 3 Thành phố	Xã Quảng Định	Xã Quảng Bình	2,600	76	12,0*2 + 11,0*2 (Đ.gom); Pc= 5,0 + 9,0*2 (C.ly)	5,0*2		x	Xây mới
II	Đường huyện, liên xã			9,300						
2.1	Nâng cấp mở rộng đường Ninh Nhân Hải (phía Nam)	Quốc lộ 1A	Quảng Hải (đường ven biển)	2,300	30.0	7,5*2 ; Pc= 5,0	5,5*2		x	Nâng cấp, mở rộng

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Quy hoạch 2030			Kế hoạch thực hiện		Ghi Chú
					CGĐĐ (m)	Lòng đường P. cách (m)	Vĩa hè, lề (m)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
2.2	Đường Quảng Định - Quảng Lưu	Xã Quảng Định	Xã Quảng Lưu	2,600	42.0	12,0*2 ; Pc= 5,0	6,5*2	x		Xây mới
2.3	Đường Quảng Nhân - Quảng Ninh (phía Bắc)	Thôn 4	Thôn 1	2,100	20.5	10.5	5,0*2		x	Nâng cấp, mở rộng
2.4	Đường Quảng Đức Nhân Giao	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	2,300	24.0	10.5	5,0*2		x	
2.5	Đường Đông Tây 1	TT. Tân Phong (vành đai III)	Quảng Hải (đường ven biển)	2,800	20.5	10.5	5,0*2		x	
2.6	Đường Ninh Nhân Lưu	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Lưu	2,100	20.5	10.5	5,0*2		x	Xây mới
2.7	Đường Quảng Nhân - Quảng Đức	Thôn 4 (Quảng Nhân)	(xóm Thắng Quảng Đức)	500	10.5	7.5	1.5*2	x		Xây mới
2.8	Đường Tây Kênh Bắc	Quảng Giao	Quảng Lộc	1,300	17.5	7.5	5*2		x	Xây mới
III	Đường Trục xã, liên thôn			5,600						
3.1	Tuyến 1 (thôn 1 đi thôn 2)	Thôn 1	Thôn 2	1,500	13.5	7.0	3*2	x		Nâng cấp, mở rộng
3.2	Tuyến 2 (thôn 2 đi thôn 3, thôn 6)	Thôn 2	Thôn 6 (khu công nghiệp Lưu Bình)	2,100	17.5	7.0	5*2	x		Nâng cấp, mở rộng

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Quy hoạch 2030			Kế hoạch thực hiện		Ghi Chú
					CGĐĐ (m)	Lòng đường P. cách (m)	Vĩa hè, lề (m)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
3.3	Tuyến 3 (thôn 4 đi thôn 5)	Thôn 4	Thôn 5	1,700	17.5	7.0	5*2	x		Nâng cấp, mở rộng, xây mới một số đoạn
3.4	Tuyến 4 (thôn 4 đi thôn 5)	Thôn 4	Thôn 5	1,800	13.5	7.0	3*2	x		Nâng cấp, mở rộng
3.5	Tuyến 5 (thôn 3 đi thôn 4)	Thôn 3 (khu TT. Xã)	Thôn 4	2,000	13.5	7.0	3*2	x		Nâng cấp, mở rộng
3.6	Tuyến 6 (thôn 5 đi thôn 6)	Thôn 5	Thôn 6	1,800	13.5	7.0	3*2	x		Nâng cấp, mở rộng
IV	Đường trục thôn									
4.1	* Hệ thống đường trục thôn, xóm: Mở rộng đảm bảo tiêu chí nông thôn mới nâng cao tối thiểu nền đường trung bình $B_{nền} = 5m-7m$, $B_m = 4,0m-6,0m$ mặt đường bê tông chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu đi lại cho nhân dân, có rãnh thoát nước.							x		